Phụ Lục

Kinh Tiểu Bộ - Tập 2 (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BÔ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống của Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VÃN Nhăm hồ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pâli và bản Hán, bộ Đại Chảnh tản tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SO DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một sô dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su”“chính niệm,\ "chúng sinh”.. đối với các dịch giả miền Bắc; uBổn su', "chánh niêm", "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khiru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ- khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ân bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viêt thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiên não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

-Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ. thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh dạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luân", thuyết "Luân hồi tịnh h6a”v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (ymñānd). giới (sĩlă). đinh (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha5 do-tuần, yết-ma9 thiền-na, đàn-việt, dàn-tín, kiết-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử9 v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vi, địa vị, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa5 Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiêng nước ngoài thì giữa các thành tô có gạch nôi. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng.. 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc? Thiện The,J 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân

danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc5 Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già,... 4.2.3. Nhân danh, đỉa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dâu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguôn góc từ tiêng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược 66tiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-dà" sửa thành "A-di-dà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như “dức”'"bác”, “đấng thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kỉnh Du hành, 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Dược Sưf Kinh A-dỉ-đàf Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng so A-rap đôi với ngày, tháng, năm sinh, năm mat của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M. L 276-78. 6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pali của PTS 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang. -S. L 70 (Samyutta Nikāya. tập I, trang 70). -Sn. 140 {Suttanipāta. trang 140). -J. I. 389 ựātaka. tập I, trang 389).

-Vin. IL 287 (Vinaya, tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ so 10). -Sn. v. 600 (Suttanỉpāta.

kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā. kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya. nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the KathãvatthuỴ p. 338, note 1. 6.3. Chú thích ten bài kỉnh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kỉnh Tham ải ựt. L L §1) nghĩa là Kinh Tham ái này nằm trong Kinh Phật thuyêt như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kỉnh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh Châu báu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh số 1. Kinh Bãhỉya (Ud L §10) nghĩa là Kỉnh Bãhỉya này nằm trong Kỉnh Phật tự thuyêt, phàm I, kinh sô 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pãli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pâli là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiêng Việt là “Kinh Đại niệm xứ." -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kỉnh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta bằng tiếng Pali và Kỉnh Chủng Đức bằng tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pãli Pali (viết tắt là P.)Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H,E. The Radian gods).

PHỤ LỤC l 1081

6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhi kiến kỉnh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (r.02. 0121. 0544bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kỉnh, -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kỉnh (COL 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhấtA-hàm, vì nội dung kinh chỉ đe cập đen số thứ tự, idiông cồ tựa đề kinh. -TạpM(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTt tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là so hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kỉnh hoặc các bộ kinh Đại thừa. Pháp củ kỉnh “Noàn phẩm” m(r04. 0210.36.

0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp cú kinh. "Nê-hoàn phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a? dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập di môn túc luận ,(7.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-ty- đạt-ma Tập di môn túc luận. phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(ro2. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh, 11 là số thứ tự

của "Bất i phẩm"số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c5 dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp .(r.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a5 từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sác và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ? đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác đinh được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về từ "P" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pali (theo hệ thống Moggallâna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "pli". Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pãũi" cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "PH" cha dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, XÙI gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU BỘ (KHUDDAKA NIKÃYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Ưdãna Udāna Udāna Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy 5 Kinh tập Suttanipâta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimãnavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Theñgāthā Therīgāthā Thengāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3 THỐNG KÊ & ĐỐI CHIẾU số KỆ CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA CÁC BẢN

BẢN VIỆT NAM BẢN
BẢN PTS
(Giống vơi CTS) TÍCH LAN
CHƯƠNG / PHẨM
Số câu
SỐ kệ Số kệ Số kệ chuyện
CHƯƠNG I: MÔT KỆ (EKANIPĀTA)

L PHẨM KHÔNG LÕI LẦM 1-10 1-10 1-91 1-10 (Apaụụakavaggà)

II. PHẨM GIỚI (Sĩỉavagga) 11-20 11-20 10-19 11-20

IIL PHẨM SƠN DƯƠNG 21-30 21-30 20-29 21-30 (Kuruñgavaggā)

IV. PHẨM TÔ CHIM CON 31-40 31-40 30-39 31-40 (Kulãvakavaggà)

V. PHẨM LỢI ÁI (Atthakāmavagga) 41-50 41-50 40-49 41-50

VI. PHẨM HY VỌNG (Âsirhsavagga) 51-60 51-60 50-59 51-60

VII. PHẨM Nữ NHÂN ựtthivagga) 61-70 61-70 60-69 61-70

VIII. PHẨM CÂY VARANA 71-80 71-80 70-79 71-80 (Varanavaggà)

IX. PHẨM CHÚNG CON ĐÃ UỐNG 81-90 81-90 80-89 81-90 (Apāyimhavagga)

X. PHẨM ĐÃ ĐƯỢC THOA 91-100 91-100 90-99 91-100 (Littavaggà)

1 Chuyện đấu gạo (Tandulanālijātaka, số §5) trong PTS không có kệ, trong khi các bản khác đều có.

1086 KINH TIÊU Bộ

XL PHẨM HƠN MỘT TRÀM NGƯỜI 101-110 101-110 100-1082 101-110 (Parosatavagga)

XII. PHẨM THIÊN NGA (Harhsivaggà) 111-120 111-120 109-1163 111-120

XIII. PHẨM THẦN CÂY cỏ KƯSA
121-130 121-130 117-126 121-130
(Kusanālivagga)
XIV. PHẨM KẺ VONG ÂN
131-140 131-140 127-136 131-140
(Asampadānavagga)
XV. PHẨM CON TẮC KÈ
141-150 141-150 137-146 141-150
(Kakantakavagga)
TỔNG 150 150 146 150

CHƯƠNG II: HAI KỆ (DUKANIPẴTA)

L PHẦM CÚNG RẮN (DaỊhavagga) 151-160 1-20 1-20 151-172

II. PHẨM THÂN GIAO (Santhavavagga) 161-170 21-40 21-38 173-192

III. PHẨM THIỆN PHÁP 171-180 41-60 39-58 193-212 (Kalyānadhammavaggci)

IV. PHẨM ASADISA (Asadisavagga) 181-190 61-80 59-78 213-232

V. PHẦM TẾ SƯ RƯHAKA
191-200 81-100 79-96 233-252
(Ruhakavagga)
VI. PHẨM NATAMDALHA
201-210 101-120 97-119 253-276
(Natarhdalhavagga)
VII. PHẨM ĐÁM Cỏ BĪRANA
211-220 121-140 120-139 277-296
(Bīranatthambhakavagga)
VIII. PHẨM KĀSĀVA (Kāsāvavagga) 221-230 141-160 140-159 297-316

IX. PHẦM CHIẾC GIÀY 231-240 161-181 160-179 317-337 (Upāhanavagga)

X. PHẨM CHÓ RỪNG (Sigālavagga) 241-250 182-201 180-199 338-357

TỔNG 100 201 199 207

2 Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương {Sabbasamhārakapañha, số §110) được trình bày trong Chuyện đường ham vĩ đại (theo PTS so ^546,rMahāummagg(yataka và theo CST

so §542, Umañgcyataka) có một bai kệ nhưng không được đanh so. 3 Tương tự như trên, Câu hỏi về con lừa (Gadrabhapañha, số §111) và Câu hỏi^của Hoàng hâu Amarā (Amaradevīpañha, số §112) được trình bay trong Chuyên đương ham vĩ đại, mỗi chuyện co một bài kệ nhưng không được đánh số.

PHỤ LỤC 3 1087

CHƯƠNG III: BA KỆ (TIKANIPẴTA)

L PHẨM TƯ DUY (Sarhkappavaggà) 251-260 1-30 1-30 358-387

II. PHẨM KOSIYĀ (Kosiyavagga) 261-270 31-60 31-60 388-417

III. PHẦM KHƯ RỪNG (Araññavaggā) 271-280 61-90 61-90 418-447

IV. PHẨM CHÍNH TRUNG 281-290 91-120 91-120 448-477 (A bbhantaravagga)

V. PHẨM CÁI BÌNH (Kumbhavagga) 291-300 121-150 121-150 478-507

TỔNG 50 150 150 150

CHƯƠNG IV: BÓN KỆ (CATUKKANIPẢTA)

L PHẨM HÃY MỞ RA(Vivaravagga) 301-310 1-40 1-40 508-547

II. PHẦM CÂY PƯCIMANDA 311-320 41-80 41-80 548-587 (Pucimandavaggă)

m. PHẨM KẺ ĐỐT LỀU 321-330 81-120 81-120 588-627 (Kutidūsakavagga)

IV. PHẨM CHIM CU (Kokiỉavagga) 331-340 121-160 12M60 628-667

V. PHẨM CULLAKUNĀLA 341-350 161-2004 161-192 668-707 (Cullakunãlavaggà)

TỔNG 50 200 192 200

CHƯƠNG V: NĂM KÊ (PAÑCANIPĀTA)

L PHẦM BÔNG TAI BẰNG NGỌC 351-360 1-59 1-59 708-766 (Manikundalavagga)

II. PHẨM SẮC ĐẸP (Vannārohavaggā) 361-370 60-109 60-104 767-816

III. PHẨM MỘT NỬA (Addhavagga) 371-375 110-140 105-135 817-847

TỔNG 25 140 135 140

4 Phẩm này có sự chênh lệch số kệ giữa Chảnh tạng (200 kệ) và Chủ giải (196 kê). Trong Chánh tạng, Chuyện Vua Kandarī\Kandarijataka, số §341) gôm 4 kệ (161-64) va Chuyện vẩn đề của vỉ thiên (Devatāpañhajātaka, số §350) gồm 4 kệz(197-200), nhưng trong Chủ giải được viết lược đi nên không hiện số kệ. Do đó, Chủ giải đánh nhầm số thứ tự kệ từ câu chuyện 342-49 (kệ 161-96). Bốn kệ (161-64) là 4 kệ (310-13) trong Chuyện chim chúa Kunãla (Kunãlcyātaka, số §536).

1088 KINH TIÊU Bộ

CHƯƠNG VI: SÁU KỆ (CHANIPẢTA)
L PHẨM NGƯỜI LÁI ĐÒ

376-385 1-75 1-77 848-923
(Avāriyavagga)
II. PHẨM SENAKA (Senakavagga) 386-395 76-1395 78-141 924-987

TỔNG 20 139 141 140 CHƯƠNG VII: BẢY KỆ (SATTANIPẴTA)

L PHÀM KUKKƯ (Kukkuvaggà) 396-405 1-75 1-75 988-1061

II. PHẨM GANDHĀRA
406-416 76-160 76-160 1062-1146
(Gandhãravagga)
TỔNG 21 160 160 159
CHƯƠNG VUI: TÁM KỆ (ATTHANIPĀTA)

L PHẨM KACCĀNI (Kaccãnivaggă) 417-426 1-95 1-95 1147-1241

TỔNG 10 95 95 95

CHƯƠNG IX: CHÍN KỆ
427-438 1-113 1-114 1242-1354
(NAVANIPĀTA)
TỔNG 12 113 114 113
CHƯƠNG X: MƯỜI KỆ
439-454 1-179 1-153 1355-1531
(DASANIPẴTA)
TỔNG 16 179 153 177
CHƯƠNG XI: MƯỜI MÔT KỆ
455-463 1-120 1-117 1532-1649
(EKĀDASANIPĀTA)
TỔNG 9 120 117 118
CHƯƠNG XII: MƯỜI HAI KỆ
464-473 1-132 1-87 1650-1781
(DVĀDASANIPĀTA)
TỔNG 10 132 87 132
CHƯƠNG XIII: MƯỜI BA KỆ
474-483 1-151 1-151 1782-1932
(TERASANIPĀTA)
TỔNG 10 151 151 151
CHƯƠNG XIV: TẠP KỆ 484-496 1-289 1-288 1933-2218
(PAKINNAKANIPATA)
TỔNG 13 289 288 286
5 Chuyện cây kim (Sūcijātaka, số §387) trong Chảnh tạng gồm 6 kệ (82-7), Chủ giải ấn bản CST đánh số 2 lan kệ 84. Bản Việt chỉ đánh số l kệ.

PHỤ LỤC3 1089

CHƯƠNG XV: HAI MƯƠI KỆ
497-510 1-386 1-343 2219-2604
(VĪSATINIPĀTA)
TỔNG 14 386 343 386
CHƯƠNG XVI: BA MƯƠI KỆ
511-520 1-369 1-342 2605-2972
(TIMSANIPĀTA)
TỔNG 10 369 342 368
CHƯƠNG XVII: BÓN MƯƠI KỆ
521-525 1-245 1-241 2973-3217
(CATTẴLỈSANIPẴTA)
TỔNG 5 245 241 245
CHƯƠNG XVIII: NĂM MƯƠI KÊ
526-528 1-182 1-182 3218-3399
(PANNÂSANỈPẴTA)
TỔNG 3 182 182 182
CHƯƠNG XIX: SÁU MƯƠI KỆ
529-530 1-134 1-134 3400-3532
(CHATTHINIPĀTA)
TỔNG 2 134 134 133
CHƯƠNG XX: BẢY MƯƠI KỆ
531-532 1-183 1-185 3533-3716
(SATTATINĪPĀTA)
TỔNG 2 183 185 184
CHƯƠNG XXI: TÁM MƯƠI KỆ
533-537 1-494 1-490 3717-4211
(ASĪTINIPĀTA)
TỔNG 5 494 490 495
CHƯƠNG XXII: ĐẠI PHẨM
538-547 1-2440 1-2469 4212-6796
(MAHĀNIPĀTA)
TỔNG 10 2.440 2.469 2.587
TỔNG CỘNG 547 6.652 6.514 6.796

Lưu ý: 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pãli bản PTS. 2) Bản Tích Lan dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phô biên trên trang

PHỤ LỤC 4 TIÊU ĐỀ CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA 4 BẢN

BẢN VIỆT NAM BẢN PTS BẢN TÍCH LAN BẢN CST

CHƯƠNG I: EKANIPĀTA EKAKANIPĀTO EKAKANIPĀTO MỘT KỆ

I. Phẩm Không Lỗi Apannakavagga Apannakavaggo Apannakavaggo Lầm

1. Chuyện không lỗi lầm Apannakajātaka Apannakaj ātakam Apannakaj ātakam

2. Chuyện bãi sa mạc Vannupathaj ātaka Vannupathaj ātakain Vannupathaj ātakam

3. Chuyện người buôn ghè Serivānijajātaka Serivāvānijajātakam Serivavānij aj ātakam Seriva

4. Chuyện tiểu triệu phú Cullakasetthijātaka Cullasetthij ātakam Cūlasetthij ātakam

5. Chuyện đấu gạo Tandulanālij ātaka Tandulanālij ātakain Tandulanālij ātakam

6. Chuyện Thiên pháp Devadhammaj ātaka Devadhammaj ātakam Devadhammaj ātakarn

7. Chuyện nàng lượm củi Katthahārijātaka Katthahārij atakam Katthahārij ātakam

8. Chuyện Vua Gãmani Gāmanijātaka Gāmanijātakam Gāmanijātakam

9. Chuyện Vua Makhâdeva Makhādevaj ātaka Makhādevaj ātakam Maghadevaj ātakam

10. Chuyện Trưởng lão Sukhavihārij ātaka Sukhavihārijātakam Sukhavihārij ātakam Sukhavihārī

II. Phẩm Giới Sīlavagga Sīlavaggo Sīlavaggo

11. Chuyện con nai Lakkhanajātaka Lakkhanamigaj ātakam Lakkhanamigajātakam Lakkhana

12. Chuyện con nai Nigrodhamigajātaka Nigrodhamigajātakam Nigrodhamigajātakam Nigrodha

13. Chuyện mũi tên Kandinajātaka Kandinajātakam Kandijātakam

14. Chuyện con nai gió Vātamigajātaka V ātamigaj ātakam V ātamigaj ātakarn

15. Chuyện con nai Kharādiyajātaka Kharādiyaj ātakam Kharādiyaj ātakam Kharādiyā

16. Chuyện con nai có ba Tipallatthamigajātaka Tipallatthamigajātakam Tipallatthamigaj ātakam cử chỉ

17. Chuyện gió thổi Mālutajātaka Mālutajātakain Mālutajātakam

18. Chuyện đồ cúng người Matakabhattaj ātaka Matakabhattaj ātakarp Matakabhattaj ātakam chết

19. Chuyện lễ cúng do Āyācitabhattaj ātaka Āyācitabhattaj ātakam Āyācitabhattaj ātakam có lợi

20. Chuyện uống nước Najapānajātaka Nalapānajātakam N alapānaj ātakam bằng cọng lau

III. Phẩm Sơn Dương Kuruñgavagga Kuruñgavaggo Kuruñgavaggo

21. Chuyện con nai sơn Kuruñgamigaj ātaka Kuruñgamigaj ātakam Kuruñgamigaj ātakam dương

22. Chuyện con chó Kukkurajātaka Kukkurajātakarn Kukkuraj ātakarn

23. Chuyện con ngựa Bhojājānīyajātaka Bhojāj ānīyaj ātakam Gojānīyajātakam thuần chủng

24. Chuyện đôi ngựa nòi Ājaññajātaka Ājaññajātakam Ājaññajātakam tốt

25. Chuyện bến tắm Titthajātaka Titthajātakam Titthajātakam

26. Chuyện con voi Mahilāmukhaj ātaka Mahilāmukhaj ātakam M ahilāmukhaj ātakam Mahilãmukha

27. Chuyện đôi bạn thân Abhinhajātaka Abhinhajātakam Abhinhajātakam thiết

28. Chuyện con bò Nandivisālajātaka Nandivisālajātakam N andivisālaj ātakam Nandivisâla

29. Chuyện con bò đen Kanhajātaka Kanhajātakam Kanhajātakam

30. Chuyện con heo Munikajātaka Munikajātakam Munikajātakam Munika

IV. Phẩm TỔ Chim Kulãvakavagga Kulāvakavaggo Kulāvakavaggo Con

31. Chuyện tổ chim con Kulāvakajātaka Kulāvakaj ātakam Kulāvakaj ātakam

32. Chuyện múa ca Naccajātaka Naccajātakam Naccajātakam

33. Chuyện sống hòa hợp Sammodamānaj ātaka Sammodamānaj ātakarp Sammodamānaj ātakam

34. Chuyện con cá Macchajātaka Macchājātakam Macchajātakam

35. Chuyện chim cút Vattakajātaka Vattakajātakam Vattakajātakam

36. Chuyện con chim Sakunajātaka Sakunajātakam Sakunajātakam

37. Chuyện con chim tn Tittirajātaka Tittirajātakarn Tittirajātakam

38. Chuyện con cò Bakajātaka Bakajātakam Bakajātakam

39. Chuyện người nô lệ Nandajātaka Nandajātakam Nandajātakam Nandā

40. Chuyện hố than lửa Khadirañgārajātaka Khadirañgāraj ātakam Khadirañgāraj ātakam cây keo

V. Phẩm Lợi Ái Atthakāmavagga Atthakāmavaggo Atthakāmavaggo

41. Chuyện Trưởng lão Losakajātaka Losakajātakam Losakajātakam Losaka

42. Chuyện chim bồ câu Kapotajātaka Kapotakajātakam Kapotajātakam

43. Chuyện con rắn tre Velukajātaka Velukajātakam Vejukajātakam

44. Chuyện con muỗi Makasajātaka Makasajātakam Makasajātakam

45. Chuyện nữ tỳ Rohinī Rohinījātaka Rohinījātakam Rohinijātakam

46. Chuyện kẻ làm hại Ārāmadūsakaj ātaka Ārāmadūsakaj ātakam Ārāmadūsakaj ātakam vườn

47. Chuyện rượu mạnh Vārunijātaka Vārunidūsakajātakam Vārunidūsakaj ātakam

48. Chuyện Bà-la-môn Vedabbhajātaka Vedabbhajātakam Vedabbajātakam Vedabbha

49. Chuyện các vì sao Nakkhattajātaka N akkhattaj ātakam N akkhattaj ātakam

50. Chuyện những kẻ Dummedhajātaka Dummedhaj ātakam Dummedhaj ātakam vô trí

VI. Phẩm Hy Vọng Ãsiihsavagga Āsimsavaggo Āsīsavaggo

51. Chuyện Vua Sīlavā Mahāsīlavajātaka Mahāsīlavajātakarn Mahāsīlavajātakam vĩ đại

52. Chuyện Tiểu Janaka Cūjajanakajātaka Cūlajanakajātakam Cūlajanakajātakam

53. Chuyện bình rượu đầy Punnapātijātaka Punnapātijātakarn Punnapātij ātakam

54. Chuyện trái cây Phalajātaka Kirnphalajātakam Kimphalajātakam

55. Chuyện năm vũ khí Pañcāvudhaj ātaka Pañcāvudhaj ātakam Pañcāvudhaj ātakam

Kañcanakkhandha- 56. Chuyện khối vàng Kañcanakkhandhaj ātaka Kañcanakkhandhaj ātakam jātakam

57. Chuyện khỉ chúa Vānarindajātaka Vānarindajātakam V ānarindajātakam

58. Chuyện ba pháp Tayodhammaj ātaka Tayodhammaj ātakam Tayodhammaj ātakam

59. Chuyện tiếng trống Bheñvādajātaka Bherivādajātakam Bherivādakajātakam

60. Chuyển thổi tù và Saihkhadhamanaj ātaka Sañkhadhamanajātakam Sañkhadhamajātakam

VII. Phẩm Nữ Nhân Itthivagga Itthivaggo Itthivaggo

61. Chuyện chú thuật Asātamantajātaka Asātamantaj ātakarn Asātamantaj ātakam Asâta

62. Chuyện cô gái trên lầu Andabhūtajātaka Andhabhūtaj ātakam Andabhūtaj ātakam bảy tầng

63. Chuyện Hiền sĩ Chà Là Takkajātaka Takkajātakam Takkapanditaj ātakam

64. Chuyện người vợ khó Durājānajātaka Durājānajātakam Durājānajātakam hiểu

65. Chuyện nỗi bất mãn Anabhiratijātaka Anabhiratij ātakam Anabhiratij ātakam

66. Chuyện Hoàng hậu Mudulakkhanaj ātaka Mudulakkhanaj ātakam Mudulakkhanaj ātakam Từ Tâm

67. Chuyện người đàn bà Ucchañgajātaka Ucchañgajātakam Ucchañgajātakam thôn quê

PHỤ LỤC 4 1095

68. Chuyện thành Sāketa Sāketajātaka Sāketajātakam Sāketajātakam

69. Chuyện con rắn phun Visavantajātaka Visavantajātakam Vi savantaj ātakam nọc độc

70. Chuyện Hiền trí Cái Kuddālajātaka Kuddālajātakam Kuddālajātakam Cuốc

VIII. Phẩm Cây Varanavagga Varanavaggo Varanavaggo Varana

71. Chuyện cây Varana Varanajātaka Varanajātakatn Varunajātakam

72. Chuyện tượng vương Sīlavanāgaj ātaka Sīlavanāgarāj aj ātakam Sīlavahatthij ātakam đức hạnh

73. Chuyện đúng vậy Saccariikiraj ātaka Saccamkiraj ātakam Saccainkiraj ātakain chăng

74. Chuyện luật cây rừng Rukkhadhammaj ātaka Rukkhadhammaj ātakam Rukkhadhammaj ātakam

75. Chuyện con cá Macchajātaka Macchajātakam Macchajātakam

76. Chuyện người không Asariikiyaj taka Asañkiyaj ātakam Asañkiyaj ātakam sợ hãi

77. Chuyện giấc mộng lớn Mahāsupinajātaka Mahāsupinajātakam Mahāsupinaj ātakam

78. Chuyện vị triệu phú Illīsajātaka Illīsajātakarn Illisajātakam Illĩsa

79. Chuyện tiếng ưống Kharassarajātaka Kharassaraj ātakam Kharassaraj ātakam ồn ào

80. Chuyện người thợ dệt Bhīmasenajātaka Bhīmasenaj ātakam Bhīmasenaj ātakam Bhĩmasena

IX. Phẩm Chúng Con Apāyimhavagga Apāyimhavaggo Apāyimhavaggo Đã Uống

81. Chuyện uống rượu Surāpānajātaka Surāpānajātakam Surāpānajātakam

82. Chuyện chàng trai Mittavindaj ātaka M ittavindaj ātakam Mittavindakaj ātakam Mittavinda

83. Chuyện Kālakannī Kālakannijātaka Kālakannij ātakam Kālakannij ātakam

84. Chuyện cửa ngõ hạnh Atthassadvāraj ātaka Atthassadvāraj ātakam Atthassadvāraj ātakam phúc

85. Chuyện trái cây Kimpakkajātaka Kimpakkaj ātakam Kimpakkajātakam kimpakka

86. Chuyện thử thách giới Sīlavīmarhsanaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsakaj ātakam đức

87. Chuyện điềm lành Mariigalajātaka Mañgalajātakam Mañgalajātakarn

88. Chuyện con bò Sārambhajātaka Sārambhaj ātakam Sārambhaj ātakam Sārambha

89. Chuyện kẻ lừa đảo Kuhakajātaka Kuhakajātakam Kuhakajātakam

90. Chuyện kẻ vong ân Akataññūjātaka Akataññūj ātakam Akataññuj ātakarn

X. Phẩm Đã Được Littavagga Littavaggo Littavaggo Thoa

91. Chuyện đã được thoa Littajātaka Littajātakam Littajātakam

92. Chuyện đại bảo vật Mahāsārajātaka Mahāsāraj ātakam Mahāsārajātakarn

93. Chuyện ngộ độc do Vissāsabhoj anaj ātaka Vissāsabhojanajātakam Visāsabhojanajātakam luyến ái

94. Chuyện nỗi kinh Lomahamsaj ātaka Lomahanisaj ātakam Lomaharnsaj ātakam hoàng

95. Chuyện Vua Đại Thiện Kiến Mahāsudassanaṃ ātaka Mahāsudassanaj ātakam Mahāsudassanaj ātakam

96. Chuyện bát dầu Telapattajātaka Telapattajātakam Telapattajātakarn

97. Chuyện điềm lành Nāmasiddhijātaka Nāmasiddhijātakam N āmasiddhij ātakam của tên

98. Chuyện người đi buồn Kūtavānijajātaka Kūtavānij aj ātakam Kūtavānij ajātakarn lừa đảo

99. Chuyện hơn một ngàn Parosahassajātaka Parosahassaj ātakam Parosahassaj ātakam người

100. Chuyện sắc thân bất Asātarūpajātaka Asātarūpaj ātakam Asātarūpajātakam lạc

XI. Phẩm Hơn Một Parosatavagga Parosatavaggo Parosatavaggo Trăm Người

101. Chuyện hơn một Parosatajātaka Parosatajātakam Parosatajātakain trăm người

102. Chuyện người bán Pannikajātaka Pannikajātakam Pannikajātakam rau

103. Chuyện kẻ thù Verijātaka Veñjātakam Verijātakam

104. Chuyện chàng trai Mittavindajātaka Mittavindajātakarn Mittavindakaj ātakam Mittavinda

105. Chuyện nhánh cây Dubbalakatthaj ātaka Dubbalakatthaj ātakam Dubbalakatthajātakain yếu ớt

106. Chuyện múc nước Udañcanijātaka Udañcanījātakam Ư dañcanīj ātakam

107. Chuyện nghề ném đá Sālittakajātaka Sālittakajātakam Sālittakajātakam

108. Chuyện cô thôn nữ Bāhiyajātaka Bāhiyajātakam Bāhiyajātakam

109. Chuyện bánh bột Kundakapūvaj ātaka Kun^apūvaj ātakam Kundapūvaj ātakam trấu đỏ

110. Câu hỏi về hỗn hợp Sabbasamhārakapañha- Sabbasamhārakapañha Sabbasamhārakapañho đủ loại hương jātakam

XII. Phẩm Thiên Nga Hamsivagga Hamsavaggo Hamcivaggo

111. Câu hỏi về con lừa Gadrabhapañha Gadrabhapañho Gadrabhapañhaj ātakam

112. Câu hỏi của Hoàng Amarādevīpañha Amarādevīpañho Amarādevīpañhaj ātakam hậu Amarâ

113. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

114. Chuyện con cá Nghĩ Mitacintijātaka Mitacintijātakam Mitacintij ātakam Vừa

115. Chuyện con chim cái Anusāsikajātaka Anusāsikaj ātakam Anusāsikajātakam khuyên răn

116. Chuyện người khó Dubbacajātaka Dubbacajātakam Dubbacajātakam dạy bảo

117. Chuyện chim đa đa Tittirajātaka Tittirajātakam Tittirajātakam

118. Chuyện chim cút Vattakajātaka Vattakajātakam Vattakajātakam

119. Chuyện con gà gáy Akālarāvijātaka Akālarāvij ātakam Akālarāvij ātakarn phi thời

1098 KINH TIÊU BỐ

120. Chuyện giải thoát sự Bandhanamokkha- Bandhanamokkhaj ātaka Bandhanamokkhajātakam trói buộc jātakam

XIII. Phẩm Thần Cây Kusanālivagga Kusanālivaggo Kusanālivaggo Cỏ Kusa

121. Chuyện thần cây cỏ Kusanālijātaka Kusanājijātakam Kusanālijātakam Kusa

122. Chuyện kẻ ngu Dummedhaj ātaka Dummedhaj ātakam Dummedhaj ātakam

123. Chuyện cái cán cày Nañgalīsajātaka N añgalīsaj ātakam N añgalīsaj ātakam

124. Chuyện trái xoài Ambajātaka Ambajātakam Ambajātakam

125. Chuyện người nô lệ Katāhakajātaka Katāhakajātakam Katāhakaj ātakam Katāhaka

126. Chuyện tướng của Asilakkhanajātaka Asilakkhanajātakam Asilakkhanajātakarn kiếm

127. Chuyện người nô lệ Kalandukajātaka Kalandukajātakam Kalandukaj ātakam Kalanduka

128. Chuyện con mèo Bijārajātaka B ilāravataj ātakam Bilāravatajātakam

129. Chuyện kẻ thờ lửa Aggikajātaka Aggikajātakam Aggikabhāradvāj ạj ātakam

130. Chuyện nữ Bà-la-môn Kosiyajātaka Kosiyajātakam Kosiyajātakam Kosiyā

XIV. Phẩm Kẻ Vong Asampadānavagga Asampadānavaggo Asampadānavaggo Ân

131. Chuyện kẻ vong ân Asampadānaj ātaka Asampadānajātakam Asampadānajātakam

132. Chuyện năm dục lạc Pañcagarujātaka Pañcagarukaj ātakam Bhīrukajātakam

133. Chuyện lửa cháy Ghatāsanajātaka Ghatāsanaj ātakam Ghatāsanaj ātakam

134. Chuyện sự tịnh hóa Jhānasodhanaj ātaka Jhānasodhanaj ātakam Jhānasodhanaj ātakam của thiền

135. Chuyện ánh sáng của Candābhajātaka Candābhajātakam Candābhaj ātakam mặt trăng

136. Chuyện thiên nga Suvannaharhsaj ātaka Suvannahamsaj ātakam Suvannahamsaj ātakam vàng

137. Chuyện con mèo Babbujātaka Babbukajātakam Babbiyātakam

PHỤ LỤC 4 1099

138. Chuyện con kỳ nhông Godhajātaka Godhajātakam Godhajātakam

139. Chuyện cả hai mặt Ubhatobhatthaj ātaka Ubhatobhatthaj ātakarn Ubhatobhatthaj ātakam thất bại

140. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakam Kākajātakam

XV. Phẩm Con Tắc Kè Kakantakavagga Kakantakavaggo Kakantakavaggo

141. Chuyện con kỳ nhông Godhajātaka Godhajātakam Godhajātakam

142. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

143. Chuyện sự chiếu sáng Virocanajātaka Virocanajātakam Virocajātakam

144. Chuyện cái đuôi bò Nañgutthajātaka N añgutthaj ātakam N añgutthaj ātakam

145. Chuyện con vẹt Rādhajātaka Rādhajātakam Rādhajātakam Rãdha

146. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakam Samuddakākaj ātakam

147. Chuyện áo vải màu Puppharattaj ātaka Puppharataj ātakam Puppharattaj ātakam đỏ

148. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

149. Chuyện cây một lá Ekapannajātaka Ekapannaj ātakam Ekapannaj ātakam

150. Chuyện thanh niên Sañjīvajātaka Sañjīvajātakarn Sañjīvajātakam Sañjīva

CHƯƠNG II: Kakantakavaggo DUKANIPĀTA DUKANIPĀTO HAI KỆ

I. Phẩm Cứng Rắn Dalhavagga Dalhavaggo Dalhavaggo

151. Chuyện lời giáo giới Rājovādajātaka Rājovādajātakam Rājovādajātakam cho vua

152. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

153. Chuyện con heo rừng Sūkarajātaka Sūkarajātakam Sūkarajātakam

154. Chuyện con rắn Uragajātaka Uragajātakam Uragajātaka

155. Chuyện nhảy mũi Gaggajātaka Gaggajātakam Bhaggajātakam

Sant havavagga Sant havavaggo Sant havavaggo

Kalyāṇadhamma- Kalyāṇadhamma- Kal yāṇavaggo vagga vaggo

PHỤ LÚC 4 HOI

173. Chuyện con vượn Makkatajātaka Makkatajātakam Makkatajātakam

174. Chuyện con vượn Dūbhiyamakkataj ātaka Dutiyamakkataj ātakam Dubbhiyamakkataj atakam lừa dối

175. Chuyện đảnh lễ mặt Ādiccupatthānajātaka Ādiccupatthānaj ātakam Ādiccupatthānaj ātakam trời

176. Chuyện nắm hạt đậu Kalāyamutthij ātaka Kalāyamutthij ātakam Kalāyamutthij ātakarn

177. Chuyện cây tinduka Tindukajātaka Tindukajātakain Tindukajātakam

178. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapaj ātakam Kacchapajātakam

179. Chuyện Bà-la-môn Satadhammaj ātaka Satadhammaj ātakam Satadhammaj ātakam Satadhammā

180. Chuyện khó cho Duddadajātaka Duddadajātakam Duddadajātakam

IV. Phẩm Asadỉsa Asadisavagga Asadisavaggo Asadisavaggo

181. Chuyện Hoàng tử Asadisajātaka Asadisajātakam Asadisajātakam Asadisa

182. Chuyện con voi thiện Samgāmāvacarajātaka Sañgāmāvacaraj ātakam Sañgāmāvacaraj ātakam chiến

183. Chuyện nước lọc từ Vālodakajātaka Vālodakajātakarn Vālodakajātakam đồ tàn thực

184. Chuyện người luyện Giridantajātaka Giridattajātakam Giridattajātakam ngựa Giridanta

185. Chuyện tâm bất tịnh Anabhiratijātaka Anabhiratij ātakam Anabhiratij ātakam

186. Chuyện Vua Dadhi vāhanajātaka Dadhivāhanaj ātakam Dadhivāhanaj ātakam Dadhivâhana

187. Chuyện bốn vẻ đẹp Catumattajātaka Catumatthaj ātakam Catumatthaj ātakam

188. Chuyện sư tử lai chó Sīhakotthukaj ātaka Sīhakotthukaj ātakam Sīhakotthuj ātakam rừng

189. Chuyện tấm da sư tử Sīhacammajātaka Sīhacammaj ātakam Sīhacammaj ātakam

190. Chuyện lợi ích của Sīlānisamsaj ātaka Sīlāni samsajātakam Sīlānisamsaj ātakam giữ giới

V. Phẩm Tế Sư Ruhakavagga Ruhakavaggo Ruhakavaggo Ruhaka

191. Chuyện Te sư Ruhaka Ruhakajātaka Ruhakajātakam Ruhakajātakam

192. Chuyện thiên nữ Siri Sirikālakannij ātaka Sirikāl akannij ātakarn Sirikālakannijātakam và Kālakannī

193. Chuyện Hoàng tử Cullapadumajātaka Cullapadumaj ātakam Cūlapadumaj ātakam Cullapaduma

194. Chuyện kẻ ụộm ngọc Manicorajātaka Manicorajātakam Manicoraj ātakam

195. Chuyện hòn núi đẹp Pabbatūpattharaj ātaka Pabbatūpattharaj ātakam Pabbatūpattharaj ātakam

196. Chuyện con ngựa bay Valāhassajātaka Valāhassajātakam Valāhakassaj ātakam

197. Chuyện bạn và thù Mittāmittajātaka Mittāmittajātakam Mittāmittajātakam

198. Chuyện con vẹt Rādhajātaka Rādhajātakam Rādhajātakam Rãdha

199. Chuyện người gia Gahapati] ātaka Gahapatij ātakarn Gahapatij ātakam chủ

200. Chuyện giới hạnh Sādhusīlajātaka Sādhusīlaj ātakam Sādhusīlajātakam tốt lành

VI. Phẩm NatamdaỊha N atamdalhavagga N atamdalhavaggo N atamdajhavaggo

201. Chuyện nhà tù trói B andhanāgāraj ātaka Bandhanāgāraj ātakam Bandhanāgāraj ātakarn buộc

202. Chuyện tánh nghịch Kelisīlajātaka Kelisīlajātakam Kejisīlajātakam ngợm

203. Chuyện tu tập từ tâm Khandhavattaj ātaka Khandhavattaj ātakarn Khandajātakam

204. Chuyện con quạ Vīrakajātaka Vīrakajātakam Vīrakajātakam Vĩraka

205. Chuyện cá sông Gañgeyyajātaka Gañgeyyaj ātakam Gañgeyyaj ātakam Hằng

206. Chuyện con nai núi Kuruñgamigaj āta ka Kuruñgamigaj ātakam Kuruñgamigaj ātakam

207. Chuyện Vua Assaka Assakajātaka Assakajātakarn Assakajātakam

208. Chuyện con cá sấu Sumsumārajātaka Sumsumāraj ātakam Susumārajātakam

209. Chuyện con chim Kakkarajātaka Kakkarajātakam Kukkutajātakarn mồi

210. Chuyện con chim Kandagalakajātaka Kandagalakajātakam Kandagalakaj ātakam gõ mõ

VII. Phẩm Đám cỏ Bīranatthambhaka- Bīranatthambhaka- Bīranathambhavaggo Bīrana vagga vaggo

211. Chuyện chàng trai Somadattajātaka Somadattajātakam Somadattajātakarn Somadatta

212. Chuyện thức ăn thừa Ucchitthabhattajātaka Ucchitthabhattaj ātakam Ucchitthabhattajātakam

213. Chuyện Vua Bharu Bharujātaka Bharujātakam Bhanyātakam

214. Chuyện con sông đầy Punnanadījātaka Punnanadīj ātakam Punnanadīj ātakarn nước

215. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapaj ātakam Kacchapajātakam

216. Chuyện con cá Macchajātaka Macchajātakam Macchajātakam

217. Chuyện con gái của Seggujātaka Seggujātakam Seggujātakam người bán rau

218. Chuyện người đi Kūtavānijajātaka Kūtavān ij aj ātakam Kūtavānij āj ātakam buôn lừa đảo

219. Chuyện đáng chỉ Garahitajātaka Garahitajātakam Garahitajātakam trích

220. Chuyện Te sư Dhammaddhajajātaka Dhammaddhaj ạj ātakam Dhammadhaj aj ātakam Dhammaddhaja

VIII. Phẩm Kāsāva Kāsāvavagga Kāsāvavaggo Kāsāvavaggo

221. Chuyện tấm y vàng Kāsāvajātaka Kāsāvajātakam Kāsāvajātakam

222. Chuyện con khỉ Cullanandiyajātaka Cūlanandiyajātakam Cūlanandiyajātakam Cullanandiya

223. Chuyện thức ăn đi Putabhattajātaka Putabhattaj ātakam Putabhattaj ātakam đường

224. Chuyện con cá sấu Kumbhīlajātaka Kumbhīlajātakam Kumbhilajātakam

225. Chuyện đề cao tính Khantivannanaj ātaka Khantivannanaj ātakam Khantivannaj ātakam kham nhẫn

1104 KINH TIỂU Bộ

226. Chuyện con chim cú Kosiyajātaka Kosiyajātakam Kosiyajātakam

227. Chuyện con bọ ăn Gūthapānajātaka Gūthapānakaj ātakam Gūthapānaj ātakam phân

228. Chuyện Bà-la-môn Kāmanītajātaka Kāmanītaj ātakam Kāmanītaj ātakam Kāmanīta

229. Chuyện du sĩ Palâyi Palāyijātaka Palāsijātakam Palāyitajātakam

230. Chuyện du sĩ Palâyi, Dutiyapalāyij ātaka Dutiyapalāsijātakam Dutiyapalāyitaj ātakain thứ hai

IX. Phẩm Chiếc Giày Upāhanavagga Upāhanavaggo Upāhanavaggo

231. Chuyện chiếc giày Upāhanajātaka upāhanajātakam upāhanajātakam

232. Chuyện cây đàn luýt Vīnāthūnajātaka Vīnāthūnaj ātakam Vīnāgunaj ātakam

233. Chuyện mũi tên Vikannakajātaka Vikannakaj ātakam Vikannajātakam

234. Chuyện nàng Asitābhujātaka Asitābhūjātakam Asitābhūjātakam Asitābhū

235. Chuyện Ẩn sĩ Vacchanakhaj ātaka Vacchanakhaj ātakam Vacchanakhaj ātakam Vacchanakha

236. Chuyện con cò Bakajātaka Bakajātakam Bakajātakam

237. Chuyện thành Sâketa Sāketajātaka Sāketajātakam Sāketajātakam

238. Chuyện một chữ Ekapadajātaka Ekapadajātakam Ekapadajātakam

239. Chuyện con nhái Haritamātajātaka Haritamātuj ātakam Haritaman^ūkaj ātakam xanh

240. Chuyện Vua Mahāpiñgalaj ātaka Mahāpiñgalaj ātakam Mahāpiñgalaj ātakam Mahāpiñgala

X. Phẩm Chó Rừng Sigālavagga Sigālavaggo Siñgālavaggo

241. Chuyện vua chó rừng Sabbadāthaj ātaka Sabbadāthaj ātakam Sabbadāthij ātakam Sabbadātha

242. Chuyện con chó Sunakhajātaka Sunakhajātakam Sunakhajātakam

243. Chuyện nhạc sĩ Guttilajātaka Guttilajātakam Guttilajātakam Guttila

PHỤ LỤC 4 1105

244. Chuyện ly dục Vīticchajātaka Vīticchajātakam Vigaticchajātakam

245. Chuyện pháp môn Mūlapariyāyaj ātaka Mūlapariyāyaj ātakarn Mūlapariyāyaj ātakam căn bản

246. Chuyện lời phỉ báng Telovādajātaka Telovādaj ātakain Bālovādajātakam

247. Chuyện Hoàng tử Pādañjalijātaka Pādañjalijātakam Pādafijalījātakam Pādañjali

248. Chuyện thí dụ về cây Kimsukopamaj ātaka Kimsukopamaj ātakam Kimsukopamaj ātakam kirhsuka

249. Chuyện con khỉ Sālakajātaka Sālakajātakam Sālakajātakam Sâlaka

250. Chuyện con khỉ Kapijātaka Kapijātakam Kapijātakam

CHƯƠNG III: TIKANIPĀTA TIKANIPĀTO TIKANIPĀTO BA KỆ

I. Phẩm Tư Duy Samkappavagga Sankappavaggo Sañkappavaggo

251. Chuyện tư duy Sariikappajātaka Sañkappaj ātakam Sañkapparāgaj ātakam

252. Chuyện nắm hạt mè Tilamutthijātaka Tilamutthij ātakam Tilamutthijatakarn

253. Chuyện vua rắn Manikanthaj ātaka Manikanthaj ātakam Manikanthaj ātakam Manikantha

254. Chuyện con ngựa quý Kundakakucchisindhava- Kundakakucchisindhava- Kundakakucchisindhava- ăn cám gạo đỏ jātaka jātakam jātakam

255. Chuyện con vẹt Sukajātaka Sukajātakam Sukajātakam

256. Chuyện cái giếng cũ Jarudapānajātaka J arūdapānaj ātakam Jarūdapānaj ātakam

257. Chuyện người hầu Gāmanicandaj ātaka Gāmanicandaj ātakam Gāmanicandaj ātakam cận Gāmanicanda

258. Chuyện Đại vương Mandhātujātaka Mandhātuj ātakam Mandhātuj ātakam Mandhâtu

259. Chuyện Ân sĩ Ti rītavacchaj ātaka Tirītavacchaj ātakam Tintavacchaj ātakam Tiñtavaccha

260. Chuyện sứ giả Dūtajātaka Dūtajātakam Dūtajātakam

II. Phẩm Kosiyā Kosiyavagga Padumavaggo Padumavaggo

261. Chuyện hoa sen Padumajātaka Padumajātakam Padumajātakam

262. Chuyện bàn tay mềm Mudupānijātaka Mudupānij ātakam Mudupānij ātakam mại

263. Chuyện ít dục tham Cullapalobhanaj ātaka Cullapalobhanajātakam Cūlapalobhanaj ātakam

264. Chuyện Đại vương Mahāpanādaj ātaka Mahāpanādaj ātakam Mahāpanādaj ātakam Mahāpanāda

265. Chuyện mũi tên Khurappajātaka Khurappaj ātakam Khurappaj ātakam

266. Chuyện con ngựa Vātaggasindhavajātaka Vātaggajātakam V ātaggasindhavaj ātakam quý Tốc Như Phong

267. Chuyện con cua Kakkatajātaka Kakkatakaj ātakam Kakkatakaj ātakam

268. Chuyện kẻ làm hại Ārāmadūsakaj āta ka Ārāmadūsakaj ātakam Ārāmadūsakaj ātakam vườn

269. Chuyện nàng Sujātā Sujātajātaka Sujātajātakam Sujātajātakarn

270. Chuyện con chim cú Ulūkajātaka Ulūkajātakam Ulūkajātakam

III. Phẩm Khu Rừng Araññavagga Araññavaggo Udapānavaggo

271. Chuyện kẻ làm bẩn Udapānadūsakaj āta ka Ư dapānadūsakaj ātakam Udapānadūsakaj ātakam giếng nước

272. Chuyện con cọp Vyagghajātaka Vyagghajātakam Byagghajātakam

273. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapaj ātakam Kacchapajātakam

274. Chuyện tham ăn Lolajātaka Lolajātakam Lolajātakam

275. Chuyện con chim Rucirajātaka Rucirajātakam Rucirajātakam xinh xắn

276. Chuyện Chánh pháp Kurudhammaj āta ka Kurudhammaj ātakam Kurudhammaj ātakam nước Kuru

277. Chuyện chim bồ câu Romakajātaka Romakajātakam Romakajātakam

278. Chuyện con trâu Mahisajātaka Mahisajātakam Mahimsarāj āj ātakam

279. Chuyện con hạc Satapattajātaka Satapattajātakam Satapattajātakam

280. Chuyện kẻ phá hư Putadūsakajātaka Putadūsakaj ātakam Putadūsakaj ātakam giỏ

IV. Phẩm Chính Trung Abbhantaravagga Abbhantaravaggo Abbhantaravaggo

281. Chuyện Chính Trung Abbhantaraj āta ka Abbhantaraj ātakam Abbhantaraj ātakam

282. Chuyện điều tốt hơn Seyyajātaka Seyyainsaj ātakam Seyyajātakam

283. Chuyện con heo rừng Vaddhakisūkaraj āta ka Vaddhakīsūkaraj ātakam Vaddhakīsūkaraj ātakam của người thợ mộc

284. Chuyện vận may Sirijātaka Sirijātakam Sirijātakam

285. Chuyện heo rừng Manisūkaraj āta ka Manisūkaraj ātakam Manisūkaraj ātakam trong hang thủy tinh

286. Chuyện con heo Sālūkajātaka Sālukajātakam Sālūkajātakam Sālūka

287. Chuyện chê bai lợi Lābhagarahaj ātaka Lābhagarahaj ātakam Lābhagarahaj ātakam nhuận

288. Chuyện xâu cá Macchuddānaj ātaka Macchuddānajātakam Macchuddānaj ātakarn

289. Chuyện mong ước Nānacchandaj ātaka N ānācchandaj ātakam N ānāchandaj ātakam khác nhau

290. Chuyện thử thách Sīlavīmarhsaj ātaka Sīlavīmarnsaj ātakam Sīlavīmamsakaj ātakam giới đức

V. Phẩm Cái Bình Kumbhavagga Kumbhavaggo Kumbhavaggo

291. Chuyện cái bát thần Bhadraghataj ātaka Bhadraghataj ātakam Surāghatajātakam

292. Chuyện vua quạ Supattajātaka Supattajātakam Supattajātakam Supatta

293. Chuyện thân hư hoại Kāyavicchindaj ātaka Kāyavicchandaj ātakam Kāyanibbindaj ātakam

294. Chuyện con chim ăn Jambukhādakaj ātaka J ambukhādakaj ātakam J ambukhādakaj ātakam trái đào

295. Chuyện loài hạ liệt Antajātaka Antajātakam Antajātakam

296. Chuyện biển cả Samuddajātaka Samuddajātakam Samuddajātakam

1108 KINH TIỂU BỔ

297. Chuyện dục tình Kāmavilāpaj ātaka Kāmavilāpajātakam Kāmavilāpajātakam nhảm nhí

298. Chuyện trái sung Udumbarajātaka U dumbaraj ātakarn U dumbaraj ātakam

299. Chuyện Ân sĩ Komāyaputtaj ātaka Komāyaputtaj ātakain Komāraputtaj ātakarn Komâyaputta

300. Chuyện chó sói Vakajātaka Vakajātakam Vakajātakam

CHƯƠNG IV: CATUKKANIPẢTA CATUKKANIPĀTO CATUKKANIPẢTO BỐN KỆ

I. Phẩm Hãy Mở Ra Vivaravagga Vivaravaggo Kāliñgavaggo

301. Chuyện Tiểu vương Cullakāliñgajātaka Cullakāliñgajātakam Cūlakāliñgajātakam Kāliñga

302. Chuyện đại kỵ sĩ Mahāassārohaj ātaka Mahāassārohaj ātakam Mahāassārohaj ātakam

303. Chuyện vị Thánh Ekarājajātaka Ekarājajātakam Ekarājajātakam vương

304. Chuyện rắn thần Daddarajātaka Daddarajātakam Daddarajātakam Daddara

305. Chuyện thử thách Sīlavīmamsanaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsanaj ātakam giới đức

306. Chuyện Hoàng hậu Sujātajātaka Sujātājātakam Sujātajātakam Sujātā

307. Chuyện thần cây Palāsajātaka Palāsajātakam Palāsajātakaīn hồng điệp

308. Chuyện chìm gõ kiến Javasakunajātaka Javasakunaj ātakam Sakunajātakam

309. Chuyện người tiện Chavakajātaka Chavakajātakam Chavakajātakam dân

310. Chuyện vị Quốc sư Sayhajātaka Sayhajātakam Seyyajātakam Sayha

II. Phẩm Cây Pucimandavagga Pucimandavaggo Pucimandavaggo Pucỉmanda

311. Chuyện cây Pucimandajātaka Pucimandaj ātakam Pucimandaj ātakam Pucimanda

312. Chuyện Ẩn sĩ Kassapamandiya- Kassapamandiyaj ātāka Kassapamandiyaj ātakam Kassapa chậm trễ jātakam

313. Chuyện đạo lý kham Khanti vādijātaka Khantivādijātakam Khantīvādīj ātakam nhẫn

314. Chuyện địa ngục Lohakumbhij ātaka Lohakumbhij ātakam Lohakumbhij ātakam Nồi Sắt

315. Chuyện miếng thịt Mamsajātaka Mamsajātakam Sabbamamsalābhaj ātakarn

316. Chuyện con thỏ Sasajātaka Sasajātakam Sasapanditaj ātakam

317. Chuyện khóc người Matarodanaj ātaka Matarodanaj ātakam Matarodanaj ātakam chết

318. Chuyện vòng hoa Kanaverajātaka Kanaveraj ātakam Kanaveraj ātakam kanavera

319. Chuyện chim đa đa Tittirajātaka Tittirajātakam Tittirajātakam

320. Chuyện dễ cho Succajajātaka Succajajātakam Succajajātakam

III. Phẩm Kẻ Đốt Lều Kutidūsakavagga Kutidūsakavaggo Kutidūsakavaggo

321. Chuyện kẻ đốt lều Kutidūsakaj ātaka Kutidūsakajātakam Kutidūsakaj ātakam

322. Chuyện tiếng động Daddabhajātaka Daddabhaj ātakam Duddubhaj ātakam mạnh

323. Chuyện Vua Brahmadattaj ātaka Brahmadattaj ātakam Brahmadattaj ātakam Brahmadatta

324. Chuyện thầy tu mặc Cammasātakaj ātaka Cammasātakaj ātakam Cammasātakaj ātakam áo da

325. Chuyện con kỳ Godhajātaka Godhajātakam Godharāj aj ātakam nhông

326. Chuyện thiên hoa Kakkārujātaka Kakkāruj ātakam Kakkārujātakam Kakkâru

327. Chuyện Hoàng hậu Kākātijātaka Kākātijātakani Kākavatījātakam Kākāti

328. Chuyện không khóc Ananusociyaj ātaka Ananusociyajātakam Ananusociyaj ātakam người chết

329. Chuyện con khỉ Kālabāhujātaka Kālabāhujātakam Kālabāhuj ātakarn Kālabāhu

330. Chuyện thử thách STlavīmamsaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsaj ātakam giới đức

1110 KINH TIÊU Bộ

IV. Phẩm Chim Cu Kokilavagga Kokākilavaggo Kokilavaggo

331. Chuyện Trưởng lão Kokālikajātaka Kokālikajātakam Kokilajātakam Kokãlika

332. Chuyện chiếc gậy Rathalatthijātaka Rathalatthij ātakam Rathalatthij ātakam thúc xe

333. Chuyện con kỳ Godhajātaka Pakkagodhaj ātakam Pakkagodhaj ātakam nhông

334. Chuyện khuyến dụ Rājovādajātaka Rājovādajātakam Rāj ovādaj ātakam Quốc vương

335. Chuyện chó rừng Jambukajātaka Jambukajātakam J ambukaj ātakam

336. Chuyện Vương tử Brahāchattaj ātaka Brahāchattaj ātakam Brahāchattaj ātakam Chatta vĩ đại

337. Chuyện cái sàng tọa Pīthajātaka Pīthajātakam Pīthajātakam

338. Chuyện vỏ trấu Thusajātaka Thusajātakam Thusajātakam

339. Chuyện xứ Bãveru Bāverujātaka Bāverujātakarn Bāverujātakam

340. Chuyện Trưởng giả Visayhajātaka Visayhajātakam Visayhajātakam Visayha

V. Phẩm Cullakunāla Cullakunālavagga Cūjakunālavaggo Cūlakunālavaggo

341. Chuyện Vua Kandarī Kandarijātaka Kirmanjātakam Kandañjātakam

342. Chuyện con khỉ Vānarajātaka Vānarajātakain Vānarajātakam

343. Chuyện con hạc Kuntanijātaka Kuntinījātakarn Kuntinījātakam

344. Chuyện người ăn Ambacorajātaka Ambacoraj ātakam Ambajātakam trộm xoài

345. Chuyện con rùa lười Gaj akumbhaj ātaka Gaj akumbhaj ātakam Gaj akumbhaj ātakam biếng

346. Chuyện đạo sĩ Kesava Kesavajātaka Kesavajātakam Kesavajātakam

347. Chuyện cái chày sắt Ayakūtajātaka ^akūtajātakam Ayakūtajātakam

348. Chuyện chốn rừng Araññajātaka Āraññajātakam Araññajātakam hoang

PHỤ LỤC 4 1111

349. Chuyện lời gièm pha Sandhibhedajātaka Sandhibhedajātakam Sandhibhedaj ātakam

350. Chuyện vấn đề của Devatāpañhaj ātaka Devatāpañhaj ātakam Devatāpañhaj ātakam vị thiên

CHƯƠNG V: PAÑCANIPĀTA PAÑCAKANIPĀTO PAÑCAKANIPĀTO NĂM KỆ

I. Phẩm Bông Tai Manikundalavagga Manikundalavaggo Manikundalavaggo Bằng Ngọc

351. Chuyện bông tai Manikundalaj ātaka Manikundalaj ātakarn Manikundalaj ātakam bằng ngọc

352. Chuyện chàng Sujātā Siyātajātaka Sujātajātakam Sujātajātakam

353. Chuyện cành cây tỏa Dhonasākhaj ātaka Dhonasākhaj ātakain Venasākhaj ātakam rộng

354. Chuyện con rắn Uragajātaka Uragajātakam Uragajātakam

355. Chuyện Vương tử Ghatajātaka Ghatajātakam Ghatajātakam Ghata

356. Chuyện nam tử Kārandiyajātaka Kārandiyaj ātakam Korandiyaj ātakam Kārandiya

357. Chuyện chim cút Latukikajātaka Latukikajātakam Latukikajātakam

358. Chuyện Hoàng tử Culladhammapāla- Culladhammapālaj ātaka Cūladhammapālaj ātakam Dhammapāla jātakam

359. Chuyện con nai vàng Suvannamigaj ātaka Suvannamigaj ātakam Suvarmamigaj ātakarn

360. Chuyện Hoàng hậu Sussondijātaka Susandhijātakarn Suyonandīj ātakam Sussondī

II. Phẩm Sắc Đẹp Vannārohavagga Vannārohavaggo Vannārohavaggo

361. Chuyện sắc đẹp Vannārohajātaka Vannārohaj ātakam Vannārohaj ātakam

362. Chuyện thử thách Sīlavīmarhsaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmarnsaj ātakam giới đức

363. Chuyện hổ thẹn Hirijātaka Hirijātakam Hirijātakam

364. Chuyện con đom đóm Khajj opanakaj ātaka Khajj opanakapañho Khajj opanakaj ātakam

365. Chuyện người luyện Ahigundikaj ātaka Ahitundikajātakam Ahitundikaj ātakam rắn

366. Chuyện con quỷ Gumbiyajātaka Gumbiyajātakam Gumbiyajātakam Gumbiya

367. Chuyện con sáo Sāliyajātaka Sāliyajātakam Sāliyajātakam

368. Chuyện dây ướí buộc Tacasārajātaka Tacasārajātakam Tacasārajātakam

369. Chuyện chàng trai Mittavindajātaka M ittavindakaj ātakam Mittavindakaj ātakam Mittavinda

370. Chuyện cây hồng Palāsajātaka Palāsajātakam Palāsajātakam phượng vĩ

III. Phẩm Một Nửa Addhavagga Addhavaggo Addhavaggo

371. Chuyện Hoàng tử Dīghitikosalaj ātaka DTghitikosalaj ātakam Dīghītikosalaj ātakam con Vua Dĩghiti xứ Kosala

372. Chuyện chú nai con Migapotakajātaka Migapotaj ātakam Migapotakaj ātakani

373. Chuyện con chuột Mūsikajātaka Mūsikajātakam Mūsikajātakam

374. Chuyện chàng tiểu Culladhanuggahaj ātaka Culladhanuggahaj ātakam Cūladhanuggahaj ātakam xạ thủ

375. Chuyện chim bồ câu Kapotajātaka Kapotajātakam Kapotajātakam

CHƯƠNG VI: CHANIPĀTA CHAKKANIPĀTO CHAKKANIPĀTO SÁU KỆ

I. Phẩm Người Lái Đò Avāriyavagga Avāriyavaggo Avāriyavaggo

376. Chuyện người lái đò Avāriyajātaka Avāriyajātakam Avāriyajātakam

377. Chuyện Bà-la-môn Setaketujātaka Setaketujātakam Setaketujātakam Setaketu

378. Chuyện Bà-la-môn Danmukhajātaka Danmukhaj ātakam Danmukhaj ātakam Danmukha

379. Chuyện núi Nem Nerujātaka Nerujātakam Nerujātakam

380. Chuyện thiên nữ Āsaiīikajātaka Āsañkajātakarn Āsañkajātakarn Ăsariika

381. Chuyện chim thửu Migālopajātaka Migālopajātakam Migālopajātakam Migãlopa

382. Chuyện thiên nữ Sủi Sirikālakannijātaka Sirikālakannijātakam Sirikājakannijātakarn và Kālakannī

383. Chuyện kê vương Kukkutajātaka Kukkutajātakam Kukkutajātakam

384. Chuyện Pháp ấn Dhammaddhaj āj ātaka Dhammadhaj āj ātakam Dhammadhaj aj ātakam

385. Chuyện lộc vương Nandiyamigajātaka Nandiyamigajātakam N andiyamigarāj aj ātakam Nandiya

II. Phẩm Senaka Senakavagga Senakavaggo Kharaputtavaggo

386. Chuyện con lừa Kharaputtajātaka Kharaputtaj ātakam Kharaputtaj ātakam

387. Chuyện cây kim Sūcijātaka Sūcijātakam Sūcijātakam

388. Chuyện con heo Tun(Jilajātaka Tundilajātakam Tundilajātakam Tundila

Suvannakakkataka- 389. Chuyện con cua vàng Suvannakakkatakaj ātaka Suvannakakkatajātakam jātakam

390. Chuyện chim Mayhakajātaka Mayhakajātakam Mayhakajātakam Mayhaka

391. Chuyện vị tà thuật sư Dhaj avihethaj ātaka Dhaj avihethaj ātakam Vijj ādharaj ātakam

392. Chuyện củ sen và Bhisapupphajātaka Bhisapupphaj ātakam Siñghapupphaj ātakam hoa sen

393. Chuyện vật thực còn Vighāsajātaka Vighāsajātakam Vighāsādajātakam thừa

394. Chuyện chim cút Vattakajātaka Vattakajātakam Vattakajātakam

395. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakam Pārāvatajātakam

CHƯƠNG VII: SATTANIPẢTA SATTAKANIPĀTO SATTAKANIPẢTO BẢY KỆ

I. Phẩm Kukku Kukkuvagga Kukkuvaggo Kukkuvaggo

396. Chuyện Kukku Kukkujātaka Kukkujātakam Kukkujātakam

397. Chuyện sư từ Manoja Manojajātaka Manojajātakam Manojajātakam

398. Chuyện hiếu tử Sutanojātaka Sutanujātakam Sutanujātakam Sutanu

399. Chuyện chim thứu Gijjhajātaka Gijjhajātakam Mātuposakagijjhajātakam

400. Chuyện Dabbhapupphaj ātaka Dabbhapupphaj ātakam Dabbhapupphaj ātakam Dabbhapuppha

401. Chuyện lưỡi kiếm xứ Dasannakajātaka Dasannakaj ātakam Pannakajātakarn Dasannaka

402. Chuyện túi da đựng Sattubhastajātaka Sattubhastajātakam Sattubhastaj ātakam bánh

403. Chuyện Trí giả Atthisenajātaka Atthisenajātakam Atthi senakaj ātakam Atthisena

404. Chuyện hầu vương Kapijātaka Kapijātakam Kapijātakam

405. Chuyện Phạm thiên Bakabrahmaj ātaka B akabrahmaj ātakam Bakajātakam Baka

II. Phẩm Gandhãra Gandhāravagga Gandhāravaggo Gandhāravaggo

406. Chuyện Quốc vương Gandhārajātaka Gandhārajātakam Gandhārajātakam Gandhâra

407. Chuyện đại hầu Mahākapijātaka Mahākapij ātakam Mahākapijātakam vương

408. Chuyện người thợ Kumbhakāraj ātaka Kumbhakāraj ātakam Kumbhakāraj ātakam gốm

409. Chuyện Vua Dalhadhammaj ātaka Dalhadhammaj ātakam Dalhadhammaj ātakam DaḶhadhamma

410. Chuyện voi con Somadattajātaka S omadattaj ātakam Somadattaj ātakam Somadatta

411. Chuyện Vua Susĩma Susīmajātaka Susīmajātakam Susīmajātakam

412. Chuyện thần cây Kotisimbalijātaka Kotisimbalij ātakam Kotasimbalijātakam bông vải

413. Chuyện người chăn Dhūmakārijātaka Dhūmakārij ātakam Dhūmakārij ātakam dê Dhūmakāri

414. Chuyện người tỉnh Jāgarajātaka Jāgarajātakam Jāgarajātakam thức

415. Chuyện phần cháo Kummāsapindajātaka Kummāsapindaj ātakam Kummāsapindij ātakam sữa chua

416. Chuyện cận thần Paran tapajātaka Parantapaj ātakam Parantapaj ātakam Parantapa

PHỤ LỤC 4 1115

CHƯƠNG VIII ATTHANIPĀTA ATTHAKANIPĀTO ATTHAKANIPĀTO TÁM KỆ

I. Phẩm Kaccânỉ Kaccânivagga Kaccānivaggo (Không có)

417. Chuyện Hiền mẫu Kaccānijātaka Kaccānijātakam Kaccānijātakaīn Kaccãni

418. Chuyện tám tiếng Atthasaddaj ātaka Atthasaddaj ātakam Atthasaddaj ātakam kêu

419. Chuyện kiều nữ Sulasājātaka Sulasājātakam Sulasājātakam Sulasâ

420. Chuyện ngườri giữ Sumañgalajātaka Sumañgalaj ātakam Sumañgalaj ātakam ngự viên Sumañgala

421. Chuyện người hớt Gañgamālaj ātaka Gañgamālaj ātakarp Gañgamālaj ātakam tóc Gañgamāla

422. Chuyện Quốc vương Cetiyajātaka Cetiyajātakam Cetiyajātakam Ceti

423. Chuyện các căn Indriyajātaka Indriyajātakam Indriyajātakam

424. Chuyện ngọn lửa đốt Ādittajātaka Ādittajātakam Ādittajātakam cháy

425. Chuyện những sự Atthānajātaka Atthānajātakam Atthānajātakam kiện không thể xảy ra

426. Chuyện con báo Dīpijātaka DTpijātakam Dīpijātakam

CHƯƠNG IX: NAVANIPĀTA NAVAKANIPĀTO NAVAKANIPĀTO CHÍN KỆ

427. Chuyện chim thứu Gijjhajātaka Gijjhajātakam Gijjhajātakam

428. Chuyện ở Kosambī Kosambījātaka Kosambajātakam Kosambiyaj ātakam

429. Chuyện đại anh vũ Mahāsukajātaka Mahāsukaj ātakam Mahāsuvaj ātakam

430. Chuyện tiểu anh vũ Cullasukajātaka Cullasukajātakam Cūlasuvaj ātakam

431. Chuyện nam tử Hāritajātaka Hāritajātakam Haritacajātakam Hârita

432. Chuyện cậu bé có tài Padakusalamānavaj ātaka Padamānavakaj ātakam Padakusalamānavaj ātakam nhận dấu chân

1116 KINH TIỂU Bộ

433. Chuyện Ca-diếp, vị Lomasakassapaj ātaka Lomasakassapaj ātakam Lomasakassapajātakam khổ hạnh nhiều lông tóc

434. Chuyện chim hồng Cakkavākajātaka Cakkavākajātakam Cakkavākaj ātakam nga

435. Chuyện ước mơ Haliddirāgajātaka Haliddirāgaj ātakam Haliddirāgajātakam chóng phai tàn

436. Chuyện cái hộp Samuggajātaka Samuggajātakam Samuggajātakam

437. Chuyện chó rừng Pūtimarhsajātaka Pūtimarnsajātakam Pūtimamsajātakam Pūtimamsa

438. Chuyện con gà gô Tittirajātaka Tittirajātakam Daddarajātakam

CHƯƠNG X: DASANIPẢTA DASAKANIPĀTO DASAKANIPẢTO MƯỜI KỆ

439. Chuyện bốn cổng Catudvārajātaka Catudvāraj ātakam Catudvāraj ātakam thành

440. Chuyện Hiền giả Kanhajātaka Kanhajātakam Kanhajātakam Kanha

441. Chuyện bốn vị giữ Catuposathikaj ātaka Catuposathikaj ātakam Catuposathiyaj ātakam trai giới

442. Chuyện Bà-la-môn Sarhkhajātaka Sañkhajātakam Sañkhajātakam Sariìkha

443. Chuyện Trí giả Cullabodhijātaka Cullabodhijātakam Cūlabodhij ātakam Cullabodhi

444. Chuyện Hắc nhân Kanhadīpāyanaj ātaka Kanhadīpāyanaj ātakam Kanhadīpāyanaj ātakam Dĩpâyana

445. Chuyện Vua Nigrodhajātaka Nigrodhajātakam Nigrodhajātakam Nigrodha

446. Chuyện cây hành Takkalajātaka Takkalajātakam Takkalajātakam

447. Chuyện Đại nhân Mahādhammapālaj ātaka Mahādhammapālaj ātakarn Mahādhammapālaj ātakam Dhammapãla

448. Chuyện kê vương Kukkutajātaka Kukkutajātakam Kukkutajātakam

449. Chuyện nam tử đeo Mattakundalij ātaka M attakundalij ātakam Matthakundalīj ātakarn vòng tai

450. Chuyện phú ông keo Bilārikosiyajātaka Bilārakosiyajātakam Bilārakosiyajātakam kiệt Bilan

PHỤ LỤC 4 1117

451. Chuyện chim hồng Cakkavākajātaka Cakkavākaj ātakam Cakkavākajātakam nga

452. Chuyện vấn đề trí tuệ Bhūripañhajātaka Bhūripañña j ātakam Bhūripañña j ātakam

453. Chuyện điềm lành Mahāmañgalaj ātaka Mahāmañgalaj ātakam Mahāmañgalaj ātakam lớn

454. Chuyện Trí giả Ghata Ghatajātaka Ghatapanditaj ātakam Ghatapanditaj ātakam

CHƯƠNG XI: MƯỜI MỐT KỆ EKẢDASANIPẢTA EKĀDASANIPĀTO EKĀDASAKANIPĀTO

455. Chuyện voi hiếu Mātiposakajātaka Mātuposakaj ātakam Mātuposakaj ātakam dưỡng mẹ

456. Chuyện Vương tử Junhajātaka Junhajātakam Junhajātakam Junha

457. Chuyện thiên từ Dhammajātaka Dhammaj ātakam Dhammadevaputtaj ātakam Dhammā

458. Chuyện Vua Ưdaya Udayajātaka Udayajātakam Udayajātakam

459. Chuyện ngụm nước Pānīyajātaka Pānīyajātakam Pānīyajātakam uống

460. Chuyện Thái tử Yuvañjayajātaka Yudhañj ayaj ātakam Yudhañcayaj ātakam Yuvañjaya

461. Chuyện Đại vương Dasarathajātaka Dasarathajātakam Dasarathaj ātakam Dasaratha

462. Chuyện Vương tử Samvarajātaka Samvarajātakam Samvaraj ātakarn Sarhvara

463. Chuyện Trí giả Suppārakajātaka Suppārakaj ātakam Suppārakaj ātakam Suppâraka

CHƯƠNG XII: DVẢDASANIPẢTA DVĀDASANIPĀTO DVĀDASAKANIPĀTO MƯỜI HAI KỆ

464. Chuyện tiểu điểu Cullakunālajātaka Cūlakunālaj ātakarn Cūlakunālajātakam vương Kunāla

465. Chuyện cổ thụ Cát Bhaddasālajātaka Bhaddasālajātakam Bhaddasālaj ātakam Tường Sãla

466. Chuyện thương nhân Samuddavānij āj ātaka S amuddavānij aj ātakam Samuddavānij ạj ātakam trên biển cả

PHỤ LỤC 4 « 1119

CHƯƠNG XIV: PAKINNAKA- PAKINNAKA- TẠP KỆ PAKINNAKANUPĀTO NIPẢTA NIPĀTO

484. Chuyện cánh đồng Sālikedārajātaka Sālikedārajātakam Sālikedārajātakam lúa Sāli

485. Chuyện đôi ca thần Candakinnaraj ātaka Candakirmaraj ātakam Candakinnañj ātakam Canda

486. Chuyện chim ưng Mahāukkusaj ātaka Mahā-ukkusaj ātakam Mahāukkusaj ātakam chúa

487. Chuyện nam tử Uddālakajātaka Uddālakajātakam Uddālakajātakam Ưddâlaka

488. Chuyện củ sen Bhisajātaka Bhisajātakarn Bhisajātakam

489. Chuyện Đại vương Surucijātaka Surucijātakam Surucijātakam Suruci

490. Chuyện năm vị hành Pañcūposathaj ātaka Pañcuposathaj ātakam Pañcuposathikajātakam trì trai giới

491. Chuyện đại khổng Mahāmorajātaka Mahāmoraj ātakam Mahāmoraj ātakarn tước

492. Chuyện lợn rừng Tacchasūkaraj ātaka Tacchasūkaraj ātakam Tacchasūkaraj ātakam Tacchā

493. Chuyện vị đại Mahāvānij aj ātaka Mahāvānij aj ātakam Mahāvānij āj ātakam thương nhân

494. Chuyện Đại vương Sādhīnajātaka SādhTnajātakam Sādhinajātakam Sâdhĩna

495. Chuyện mười hạng Dasabrāhmanajātaka Dasabrāhmanaj ātakam Dasabrāhmanaj ātakam Bà-la-môn

496. Chuyện cúng thực Bhikkhāparampara- Bhikkhāparampara- Bhikkhāparamparaj ātakam phẩm đúng cấp bậc jātaka jātakam

CHƯƠNG XV: VĪSATINIPĀTA VĪSATINIPĀTO VĪSATINIPĀTO HAI MƯƠI KỆ

497. Chuyện bậc Hiền trí Mātañgajātaka Mātañgajātakarn Mātañgajātakam Mātañga

498. Chuyện đôi bạn Citta Citta-Sambhūta-j ātaka Cittasambhūtajātakam Cittasambhūtajātakam và Sambhũta

499. Chuyện Đại vương Sivijātaka Sivijātakam Sivijātakam Sivi

500. Chuyện thần nữ Cát Sirimandajātaka S irimandaj ātakam S inmantaj ātakarn Tường

501. Chuyện lộc vương Rohantamigaj ātaka Rohantamigaj ātakam Rohanamigaj ātakam Rohanta

502. Chuyện thiên nga Hamsajātaka Cūjahamsaj ātakam Cūlahamsaj ātakam chúa

503. Chuyện anh vũ Sattigumbajātaka Sattigumbajātakam Sattigumbajātakam Sattigumba

504. Chuyện Đại vương Bhallātiyajātaka Bhallātiyajātakam Bhallātiyaj ātakam Bhallātiya

505. Chuyện Vương tử Somanassajātaka Somanassajātakam Somanassaj ātakam Somanassa

506. Chuyện long vương Campeyyajātaka Campeyyaj ātakam Campeyyaj ātakam Campeyya

507. Chuyện sức cám dỗ Mahāpalobhanaj ātaka Palobhanaj ātakam Mahāpalobhanaj ātakam mạnh

508. Chuyện năm vị Hiền Pañcapanditaj ātaka Pañcapanditapañho Pañcapanditaj ātakarn nhân

509. Chuyện Hiền giả Hatthipālajātaka Hatthipālaj ātakam Hatthipālaj ātakam Hatthipāla

510. Chuyện Vương tử Ayogharajātaka Ayogharaj ātakam Ayogharajātakam trong ngôi nhà sắt

CHƯƠNG XVI: TIMSANIPĀTA TIMSATINIPĀTO TIMSANIPĀTO BA MƯƠI KỆ

511. Chuyện mong muốn Kimchandajātaka Kimchandaj ātakam Kimchandaj ātakam gì

512. Chuyện binh rượu Kumbhajātaka Kumbhajātakam Kumbhajātakam

513. Chuyện Vương tử Jayaddisajātaka Jayaddisajātakam Jayaddisajātakam Jayaddisa

514. Chuyện tượng vương Chaddantajātaka Chaddantaj ātakam Chaddantaj ātakam ở hồ Chaddanta

515. Chuyện nam tử Sambhavajātaka Sambhavaj ātakam Sambhavaj ātakam Sambhava

PHỤ LỤC 4 1121

516. Chuyện khỉ chúa Mahākapijātaka Mahākapij ātakam Mahākapij ātakam

517. Chuyện thủy thần Dakarakkhasaj ātaka Dakarakkhasapañho Dakarakkhasaj ātakam

518. Chuyện long vương Pandarajātaka Pandarakaj ātakam Pandaranāgarāj āj ātakam Pandara

519. Chuyện Hoàng hậu Sambulajātaka Sambulājātakam Sambulājātakam Sambulã

520. Chuyện vị thần cây Gandhatinduj ātaka Gandhatindukaj ātakam Gandhatindukaj ātakarn Tindu

CHƯƠNG XVII: CATTĀLĪSA- CATTĀLĪSA- CATTĀLĪSANIPĀTO BÓN MƯƠI KỆ NIPĀTA NIPĀTO

521. Chuyện ba con chim Tesakunajātaka Tesakunajātakam Tesakunaj ātakam

522. Chuyện Đại nhân Sarabhañgaj ātaka Sarabhañgaj ātakarn Sarabhañgaj ātakam thiện xạ Sarabhañga

523. Chuyện thiên nữ Alambusajātaka A1 ambusāj ātakam Alambusāj ātakam Alambusâ

524. Chuyện long vương Sariikhapālaj ātaka Sañkhapālaj ātakam Sañkhapālajātakarn Sariikhapãla

525. Chuyện Tiểu Cullasutasomaj ātaka Cullasutasomajātakam Cūjasutasomaj ātakarn Sutasoma

CHƯƠNG XVIII: PANNĀSANIPĀTA PAÑÑĀSANIPĀTO PANNĀSANIPĀTO NĂM MƯƠI KỆ

526. Chuyện Công chúa Nalinikājātaka Nalinikājātakain Nilinikājātakarn NaḶinikã

527. Chuyện kỹ nữ U mmadantīj ātaka Ummādantīj ātakam Ummādantīj ātakam Ưmmadantĩ

528. Chuyện Hiền giả Mahābodhijātaka Mahābodhij ātakam Mahābodhij ātakam Mahâbodhi

CHƯƠNG XIX: CHATTHINIPĀTA SATTHINIPĀTO SATTHINIPĀTO SÁU MƯƠI KỆ

529. Chuyện Hiền giả Sonakajātaka Sonakajātakam Sonakajātakam Sonaka

530. Chuyện Hiền giả Sariikiccajātaka Sañkiccajātakam Samkiccajātakam Sarhkicca

CHƯƠNG XX: SATTATINIPẢTA SATTATINIPĀTO SATTATINIPẢTO BẢY MƯƠI KỆ

531. Chuyện Đại đế Kusa Kusajātaka Kusajātakam Kusajātakam

532. Chuyện hai Hiền giả Sona-Nanda-j ātaka Sonanandajātakain Sonanandaj ātakam Sona và Nandā

CHƯƠNG XXI: ASĪTINIPĀTA ASĪTINIPĀTO ASĪTINIPĀTO TÁM MƯƠI KỆ

533. Chuyện tiểu thiên nga Cullahamsajātaka Cullahamsajātakarn Culahamsajatakam

534. Chuyện đại thiên nga Mahāhamsajāta Mahāhamsaj ātam Mahāhamsaj ātakam

535. Chuyện thực phẩm Sudhābhoj anạj ātaka Sudhābhoj anaj ātakam Sudhābhoj anaj ātakam thiên giới

536. Chuyện chim chúa Kunālajātaka Kunālajātakam Kunālajātakam Kunāla

537. Chuyện Đại Mahāsutasomaj ātaka Mahāsutasomaj ātakam Mahāsutasomaj ātakam Sutasoma

CHƯƠNG XXII: MAHẢNIPẢTA MAHĀNIPĀTO MAHẢNIPẢTO ĐẠI PHẨM

538. Chuyện Vương tử Mūgapakkhaj ātaka Mūgapakkhaj ātakam Mūgapakkhaj ātakam què câm

539. Chuyện Đại vương Mahāj anakaj ātaka Mahāj anakaj ātakam Mahāj anakaj ātakam Mahājanaka

540. Chuyện hiếu tử Sāmā Sāmajātaka Sāmajātakam Suvannasāmaj ātakam

541. Chuyện Đại vương Nimijātaka Nimijātakam Nimijatakam Nimi

542. Chuyện đường hầm Khandahālaj ātaka Khandahālaj ātakam Umañgajātakam vĩ đại1

543. Chuyện bậc Đại trí Bhūridattajātaka Bhūridattaj ātakam Bhūridattaj ātakam Bhũridatta

544. Chuyện Mahānāradakassapa- Mahānāradakassapa- Candakumāraj ātakam Candakumâra2 jātaka jātakam

1 Ngoại lệ: Vì đánh số theo bản CST nên số của câu chuyện số 542 này cũng theo bản CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 546. 2 Theo câu chuyện số 544 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 542.

PHỤ LỤC 4 1123

545. Chuyện bậc Đại trí Vidhurapanditaj ātaka Vidhurajātakam Mahānāradakassapaj ātakam Nãrada Kassapa3

546. Chuyện bậc Đại trí Mahāummaggaj ātaka Ư mmaggaj ātakam Vidhurajātakam Vidhura4

547. Chuyện Đại vương Vessantarajātaka Mahāvessantarajātakam Vessantaraj ātakam Vessantara

Lưu ý: 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pâli bản PTS. 2) Bản Tích Lan đang đề cập dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phổ biển

3 Theo câu chuyện số 545 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 544. 4 Theo câu chuyện số 546 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 545.

PHỤ LỤC 5 TÃI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH __ ___ 9

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nỉkãya, 6 volsed. by Morris, R., Hardy, E.Hunt, M and Mrs. Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrānī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS5 1954). Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by

Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede? w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 vols.5 ed. by Smith, HNorman, H. c., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī. ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36). Jātaka. 6 vols., ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

Kathāvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Mcyjhima Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS9 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (JPapañcasūdarii)^ 5 volsed. by Woods, J. H, Kosambī, D.and Homer, I. B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS9 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika), 3 vols.? ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). %Atthakathā Patisambhidāma^a l*):(Saddhammappakāsinī), 3 vols.. ed. by Joshi,

Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by MinayefT (London: PTS, 1888). Vimānavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapañňatti Atthakathaṃ ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS5 1914). Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsinī), 3 vols.? ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthcyotikā II)5 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H,and Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthaiotikā V). 3 vols., ed. by Woodward, F. L.O^ondon: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā (Paramattho/otikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)* Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

ưdāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, E L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga, ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS5 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium ofPhilosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 volstr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. W.and Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS 1899). Divyāvadāna. ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, I. B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 volstr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. by Homer. L B. (London: PTS 1954-59) The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D., Francis, H. T.,Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS? 1895-1913). The Path ofPurity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Miỉỉnda. tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

1128 KINH TIỂU BÔ

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. F.A Manual of Buddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam9son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism ỉn India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by

Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols., ed. by Malalasekera, G. p., Buswell, R. E., Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, ỉ955). Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A ác giới 74, 110, 138, 139, 150, 232, 233, 312, 371, 375, 381, 389, 400, 420, 448, 459, 339, 350, 352,450, 452,496 496, 497, 519, 542, 546, 555, 580, 631, Ác ma 113, 114, 397, 901, 1039, 1069 959, 970, 1039, 1060 ác ngữ 107, 347 A-na-luật-đà 420, 444, 796, 1020, 1039 ác pháp 312,323,352,476 A-nan 901, 1020 A-kỳ-đa Kỳ-xá-khâm-bà-la 351 an cư mùa mưa 11, 98, 184, 224, 281, 319, A-la-hán 10,13,16,18,20,21,34,36,41,44,69, 405, 539, 595, 677, 868, 926, 947, 1037, 70, 71, 98, 100, 116, 117, 118, 145, 151, 1039, 1042 152, 153, 174, 179, 180, 182, 184, 231, a-tu-la 71, 87, 88, 90, 150, 250,458, 1038 232, 287, 288, 320, 344, 346, 347, 351, B bậc Chánh Đẳng Giác 13, 21, 43, 44, 70, 80, 82, bậc Toàn Tri 200 84, 96, 102, 108, 112, 118, 145, 151, 153, bậc Toàn Tri Kiến 960 177, 213, 236, 317, 326, 346, 347, 348, bậc Tối Thắng 510 350, 351, 448, 453, 458, 480, 481, 498, bậc Tuệ Tri Mọi Pháp 378 533, 540, 541,547, 1079 Ba-dật-đề 54 bậc Chánh Giác 10, 16, 22, 24, 360, 370, 397, Ba-la-nại 6, 7, 12, 22, 24, 26, 27, 28, 31, 32, 37, 418,519, 552, 582 45, 51, 52, 58, 63, 64, 67, 69, 72, 74, 76, bậc Đại sĩ 59, 114,188, 191,263,293,318,331, 81, 83, 89 92, 94, 99, 106, 113, 115, 120, 338, 417, 418, 509, 510, 522, 566, 635 123, 125, 127, 128, 130, 131, 132, 136, 646, 756, 802, 815, 823, 833, 837, 867, 137, 139, 140, 141, 142, 146, 147, 148, 876, 904, 938, 965, 967, 972, 974, 977, 149, 151, 152, 153, 155, 157, 158, 159, 978 994, 1026, 1042, 1065, 1067, 1068 164, 165, 168 170, 172, 175 178, 180, bậc Đại Trí Tuệ 570 181, 186, 187, 189, 193, 198, 207, 208, bậc Đại Tuệ 570 214, 219, 220, 221, 222, 223, 225, 226, bậc Đanh Xe Điều Ngự 347, 348 228, 229, 230, 233, 237, 240, 241, 245, bậc Đạt Tuệ 570 249, 254, 261, 262, 265, 266, 268, 269, bậc Duệ Tuệ 570 270, 271, 273, 275, 277, 280, 281, 283, bậc Giác ngộ 43, 411, 885, 919, 929, 934, 936, 284, 285, 288, 289, 290, 294, 298, 299, 968, 1029, 1039 302, 303 305, 306, 308, 309, 311, 312, bậc Giải Thoát 378 314, 315, 318, 319, 320, 321, 322, 324, bậc Mần Tuệ 570 326, 328, 329, 331, 332, 334, 335 337, bậc Nhất Thiết Trí 12,510 339, 341, 342, 345, 348, 352, 356, 357, bậc Pháp Vương 44,71,510 358, 359, 361, 364 365, 366, 367, 368, bậc Quảng Tuệ 570 369 373, 376, 378, 379, 380, 383 385 bậc Thập Lực 19 386, 387, 388, 390, 391 395 396, 400, bậc Thiện Thệ 21, 213, 335, 381, 461,472, 949 401, 402, 403, 404, 405, 407, 408, 410, bậc Thiệp Tuệ 570 412, 414, 415, 417, 418, 421, 422, 424,

425, 426, 428,429, 430, 431, 432, 434, 1047, 1049,1050,1052,1056,1057,1059, 436, 437, 438,440, 441, 442, 443, 444, 1061, 1065, 1069, 1072 445, 449, 450,452, 454, 455, 457, 459, Ba minh 100 461, 462, 463,464, 469, 471, 472, 474, Ba ngôi báu 4, 151,212, 234, 358, 399,434,460, 476, 481, 482,483, 484, 485, 486, 488, 461 489, 490, 497,498, 499, 501, 502, 503, Bà-phù-đà Ca-chiên-diên 351 504, 505, 508,511, 512, 513, 514, 517, Bất lai 5, 36, 98,

100, 182, 231, 243, 346, 375, 518, 519, 520,521, 522, 524, 525, 527, 389, 422, 448, 456, 459, 550, 555, 559, 529, 530, 532,533, 534, 535 537, 540, 566, 568, 580, 587, 631, 697, 855, 913 542, 544, 545,546, 547, 548, 549, 552, bát quan ưai 4 556, 557, 558,560, 563, 567, 569, 570, bay 28, 371,372, 956, 1022 583, 584, 585,589 590, 593, 598 60L bảy món báu 216. 248. 560 603, 605, 608,610, 612, 614, 615, 616, bốn đọa xứ 458 631, 633, 634,635, 637 639, 640, 643 bốn sự thật 5, 10, 13, 16, 36, 48, 49, 57, 69, 70, 644, 645, 646,648, 653, 654, 658, 660, 78, 151, 174, 320,340 346 661, 662, 664,667, 669, 670, 671, 672, bốn thần thông 62, 581 674, 675, 676,678, 679, 680, 681, 683, Bốn Thiên Vương 88,417,581,582 691, 694, 695,696, 698, 700, 701, 702, bốn vô lượng tâm 198, 286, 384, 398, 404, 450, 703, 705, 707,708, 709, 711, 713, 718, 461,674, 994, 1060 719, 720, 721,724, 728, 729, 731, 733, bốn vô ngại giải 20 735, 736, 738,741, 742, 750, 752, 754, Bố-tát 113, 140, 279, 301, 591,683, 907, 1034 755, 756, 758,759, 761, 763, 764, 766, bố thí 4, 13, 16, 19, 20, 42, 59, 67, 69, 76, 85, 768, 769, 770,772, 773, 775, 776, 777, 86, 107, 109, 110, 112, 113,114,117, 135, 779, 781, 785,787, 788, 789, 791, 793, 139, 140, 146, 151, 153, 177, 185, 187, 794, 795, 796,797, 798, 799, 801, 802, 192, 209, 212, 214, 215, 216, 217, 218, 803, 805, 806,807, 811, 812, 813, 815, 223, 230, 231, 233 240, 242, 250, 253, 818, 823, 825,826, 827, 829, 831, 832, 258, 266, 269, 298, 308, 317, 318, 331, 833, 834, 836,837, 838, 840, 841, 843, 353, 357, 367, 373, 381, 386, 411, 414, 845, 847, 850,854, 855, 858, 861, 862, 423, 434, 440, 441, 446, 496, 502, 510, 864, 868, 869,870, 873, 875, 879, 880, 519, 528, 539, 540, 552, 559, 566, 568, 886, 888, 891,894, 896, 897, 902, 903, 569, 570, 580, 585, 599, 607, 620, 621, 904, 905, 908,910, 911, 912, 915, 917, 622, 630, 645, 656, 662, 669, 686, 691, 918, 920, 921,923, 924, 927, 929, 932, 703, 711, 713, 724, 727, 758, 781, 782, 933, 934, 939,941, 950, 951, 954, 955, 783, 784, 789, 792, 793, 808, 811, 821, 957, 959, 961,963, 965, 968, 973, 975, 824, 875, 901, 902, 903, 904, 905, 907, 976, 977, 979,982, 983, 987, 990, 994, 910, 911, 917, 924, 931 932, 933, 937, 996, 998, 999, 1002, 1003, 1007, 1016, 941, 954, 963, 978, 979, 983, 990, 998, 1024, 1026, 1035, 1042, 1043, 1045, 1002, 1008, 1020, 1021, 1022, 1023, 1042 C Ca-diếp 41, 118, 121, 227, 269, 351, 367, 420, Ca-tỳ-la-vệ 92 434, 538, 539, 559, 739, 754, 1020, chánh hạnh 74, 75, 167, 233,267, 268, 863, 881, 1056, 1059 932, 949, 1029 cận duyên 350 chánh niệm 226, 255 cận y duyên 756 Chánh pháp 5, 31, 33, 34, 39, 47, 54, 55, 60, 67, Cấp Cô Độc 3, 4, 5, 43, 108, 109, 111, 112, 113, 69,70, 72, 75, 76, 100,116,117,118, 178, 128,131,145,146,227,228,238,239,268, 201, 205, 230, 243, 245, 252, 262, 265, 294,343,563,606,607,652,656,669,670, 301, 309, 310, 320, 340, 344, 350, 361, 774, 781, 792, 832, 874, 995, 1060 370, 373, 394, 413, 420, 430, 436, 467,

468, 471, 489, 490, 496, 547, 563, 572, chiên-đàn 42, 201, 205, 209, 790, 806, 820, 901, 620, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 1009, 1054 638, 671, 759, 769, 813, 822, 898, 905, chín trú xứ siêu việt 1069 994, 1018, 1034, 1044 chơn chánh 10, li, 15, 400, 470, 578, 954, 978, chánh trí 36, 42, 232 996, 1020, 1069 chánh tri kiến 5, 251 cõi sinh hữu 943 chân ngôn 61,425 Cụ túc giới 11 chân nhân 30, 87, 350, 378, 384, 534, 959 Cưu-ma-la Ca-diếp 41 chấp thủ 42, 230,411,905, 944_ D danh sắc 20 393, 394, 411,422, 426, 434, 435, 437, Diêm-phù-đề 58,68,78,109,141,149,221,223, 442, 448, 451,453, 454, 456, 459, 468, 297, 298, 369, 370, 389, 411, 434, 440, 477, 484, 485,489, 503, 519, 524, 550, 467, 478, 508, 510,

526, 535, 540, 541, 555, 559, 563,566, 568, 580, 582, 592, 566, 569, 572, 588, 979, 1057, 1073 595, 602, 604,608, 631, 644, 652, 661, dục hữu 411 664, 674, 679,708, 716, 727, 729, 732, Dự lưu 5, 10, 31, 36, 49, 57, 83, 95, 98, 99, 100, 738, 756, 759,768, 776, 804, 811, 822, 101, 110, 112, 113, 145, 164, 167, 169, 827, 837, 853,860, 869, 873, 874, 880, 170, 182, 197, 210, 213, 214, 231, 234, 885, 890, 897,901, 909, 912, 919, 924, 236, 268, 271, 272, 282, 323, 340, 346, 925, 932, 939, 941, 989, 1020,1026,1056, 350 352, 361 363, 373 375, 389, 391, 1065, 1068 Đ Đại Niết-bàn 253 Đề-bà-đạt-đa 155,314,613, 1009 Đại Phạm thiên 320, 321, 338 địa ngục Bốn Nồi sắt 717, 720 đấng Đại Giác 20, 34 Độc Giác Phật 866 Đạo và Quả 11, 14,39,335,397,413,519 đức Bổn sư 155 đấu-đà 50, 1031 đức Đại cồ-đàm 718 đa văn 431,933,943,990 đức Phật Toàn Tri 66, 229

giải thoát tri kiến 97, 296 giới hạnh 39, 41, 75, 218, 309, 310, 311, 327, Giáo đoàn 596, 673, 685, 711, 831 380, 406, 442, 443, 444, 454, 485, 538, giáo giới 274,282, 347, 348, 350, 355, 357, 358, 539, 629, 707, 708, 712, 789, 875, 876, 361, 363, 555, 559, 566, 926, 947, 1031 877, 884, 923, 943, 1002, 1018, 1068 Giáo hội 42, 205, 412, 413, 638, 897, 933, 1033, giới luật 102, 139, 171, 497, 510, 620, 625, 626, 1034, 1035 627, 628, 629, 630, 683, 702, 705, 706, Giáo thọ sư 54, 100, 151, 152, 183,184, 230, 707, 713, 724, 727, 746, 748, 798, 821, 258, 301, 373, 551,638, 1015, 1060 873, 874, 882, 907, 926, 943, 978, 1031, Giới bổn 151 1033, 1034 giới cấm 50, 310 H hại tầm 345 hành trì thô thực 251 hạ lạp 25 hạnh tri túc 677, 683,925, 926, 1040 hạnh chân thật 96, 97, 98 Hiền thánh 906 hạnh ít dục 28 hòa hợp Tăng 39, 279, 335 hạnh kính lễ 102 học giới 53, 54, 55, 225, 236, 323, 559 hạnh nhẫn nhục 615 hộ trì các căn 151 hạnh tinh tấn 682, 926 Hương sơn 1007, 1008

1132 KINH TIỂU BỔ

K kham nhẫn 43, 44, 46, 106, 350, 368, 445, 498, 414, 415, 418, 420, 422, 425, 430, 431, 504, 714, 715, 716, 817, 819, 858, 871, 432, 433, 436, 437, 445, 446, 450, 452, 949, 1017, 1018, 1031, 1103, 1109 453, 455, 457,459, 461, 463, 466, 469, khổ hạnh lõa thể 1073 471, 474, 476,478, 481, 482, 483, 484, kiết-già 33, 59, 96, 193, 212, 224, 695 486, 488, 496,500, 501, 503, 504, 505, kiết sư 151, 153,317,371 507, 510, 511,512, 516, 517, 519, 520, Kiều-thưởng-di 959, 1033 522, 524, 526,532, 540, 544, 546, 548, Kim Si điểu 85, 88,364,365,752,755,764, 825, 549, 551, 555,562, 567, 568, 570, 580, 968, 969 582, 585, 588, 590, 592, 598, 599, 600, kinh hành 100, 129, 190, 197, 198, 211, 212, 602, 605, 606, 610, 613, 615, 616, 618, 327, 392, 553, 583, 584, 973 619, 632, 634, 636, 638, 644, 646, 647, Kỳ-đà 510 652, 656, 657, 659, 661, 662, 664, 667, Ky Viên 3,4,11,24,27,31,33,34,41,43,48,49, 669, 670, 673, 677, 678, 679, 680, 682, 50, 52, 56, 57, 59, 64, 67, 69, 70, 76, 78, 685, 686, 691, 694, 696, 697, 698, 700, 80, 82, 84, 90, 94, 98, 102, 103, 105, 106, 703, 705, 707, 710, 711, 713, 716, 718, 108, 112, 116, 122, 125, 128, 131, 132, 721, 723, 727, 729, 734, 735, 739, 742, 135, 137, 140, 145, 147, 148, 157, 158, 748, 750, 751, 754, 756, 761, 763, 764, 159, 165, 168, 169, 171, 174, 178, 179, 765, 766, 768, 772, 774, 779, 781, 786, 183, 184, 193, 194, 195, 196, 197, 199, 788, 790, 792, 795, 796, 798, 801, 802, 209, 211, 213, 214, 219, 227, 229, 230, 807, 811, 813, 821, 824, 828, 831, 832, 231, 232, 237, 238, 241, 242, 243, 248, 834, 835, 838 840, 841, 843, 845, 850, 252, 258, 260, 262, 267, 268, 269, 270, 853, 857, 861, 863, 867, 869, 873, 874, 271, 272, 281,282, 284, 285, 286, 289, 878, 880,

882, 886, 890, 894, 901, 904, 290, 294, 299,301, 302, 305, 308, 309, 907, 908, 911, 912, 915, 920, 924, 925, 310, 312, 317,319, 320, 321, 323, 329, 926, 929, 932 941, 943, 944, 945, 946, 337, 338, 340,342, 343, 344, 355, 361, 950, 954, 963, 965, 968, 970, 972, 973, 363, 365, 367,371, 375, 376, 377, 383 974, 985, 986, 989, 995, 998, 1001, 1009, 384, 386, 389,391, 392, 395, 397, 399, 1015, 1020, 1023, 1027,1031,1037, 1039, 401, 403, 405,406, 408, 409, 410, 411, 1041, 1045, 1056, 1060, 1063, 1065, 1068

lạc về quả 119 lễ Tự tứ 80,98, 184, 868, 926 lạc về thiền 119 Liên Hoa Sác 53, 82, 174, 686, 878, 909, 919, La-hầu-la 41,53, 54, 55, 56, 253, 402, 404, 432, 959, 974 444, 456, 638, 639, 644, 670, 671, 732, lòng bi mẫn 990 733 734, 759, 784, 894, 959, 1023 lòng nhân từ 866 la-sát 60,61,62, 156, 157, 210, 214, 218, 796 lòng từ Ba-la-mật 330 lậu hoặc 71, 118, 119, 120,317 luân hồi 170, 183,955 lề Quán đảnh 192, 258, 306, 318, 369, 370, 415, 428, 444, 527, 545, 570, 571, 572, 865, 975, 1056 M Mặc-già-lê Cù-xá-lợi 351 358, 361, 430, 431, 466, 613, 614, 638, Ma-da 1036 681, 709, 727, 754, 828, 830, 909, 1020 Ma-kiệt-đà 40, 48, 55, 85, 96, 97, 106, 126, 235, mười ác hạnh 138, 206 296, 298, 314, 393, 898, 932, 1027 mười Ba-la-mật 6, 330 Mạt-lợi 200, 700, 974 mười ba pháp tu tập của một Sa-môn 683 Mục-kiền-liên 39, 54, 102, 193, 211, 252, 264, mười bốn quy tắc về phận sự củaTỷ-kheo 1031

mười giới 18, 885 mười tám giới 546 mười lực 250 mười vương pháp 258, 355,440. mười sáu hành tướng 10 N năm ác giới 138, 150 234, 252, 253, 258, 260, 264, 286, 290, năm dục lạc 397, 956 296, 314, 320, 347, 348, 363, 398, 400, năm giới 47, 67, 85,89, 110, 151,231,233,331, 406, 408, 409, 414, 415, 446, 449, 450, 358, ?67, 380, 399, 831 455, 457, 461, 480, 481, 486, 489, 498, năm loại khổ đau 49 514, 523, 543, 546, 570, 580, 619, 838, năm sanh thú 250 891, 897 904, 939, 950, 960, 973, 974, năm thắng trí 125, 171, 233, 263, 285, 326, 467, 979, 995, 1027, 1034, 1039, 1040 479,1041 niệm Pháp 5, 97 năm thiện giới 150 niệm Phật 5 năm uẩn 546 niệm Tăng 5 nga quỷ 150, 249, 256,412, 458 Niết-bàn 5, 71, 97, 115, 118, 205, 258, 264, 371, ngũ gioi 59, 168, 209, 224, 568, 620, 630, 874, 380, 435, 448, 546, 596, 655, 695, 833 885, 897, 923, 932, 946, 1068 862,907,936, 1018, 1023 nguy hiểm trong các dục 11, 37, 198 Niết-bàn Vô dư y 117, 251, 252, 994, 999, nhẫn nhục 75,97,168,169,196,524,615,733,885 1001, 1009 nhập đại định 909 Ni-kiền-tử 351 Nhập lưu 972 núi Arañjaragiri 1017 Nhất lai 5, 36, 98, 100, 125, 177, 182, 231, 346, núi Cá Sấu 804 375, 389, 422, 435, 448, 456, 459, 550, núi Cittakūta 431, 482, 841, 842, 868, 869 555, 559, 566, 568, 580, 618, 619, 631, núi Daddara 431,696, 817, 1100 716, 1062 núi Kelãsa 188 Nhất thiết trí 6, 187, 344 núi Linh Thứu 390, 393, 873, 1032, 1071 Nhị quả 1062 núi Neru 868, 1112 nhóm sáu Tỷ-kheo 78, 100, 224, 705, 798 núi Tu-di 87, 88, 96, HO, 171, 188, 344, 552, Như Lai 4, 11, 14, 25, 35, 36, 44, 45, 62, 63, 67, 754, 842 70, 80, 82,96,99, 106, 109, 112,126,129, núi Vèpulla 297 139, 145, 146, 147, 148, 168, 177, 183, núi Yugandhara 22 186, 194, 196, 197, 198, 225, 227, 231,

Phạm âm 3, 22, 344 pháp hành 5, 66 Phạm chí 326, 413, 477, 558, 562, 565, 750, Pháp nhãn 352 796, 1063 pháp Sa-môn 11,35,419,420,578 Phạm hạnh 34, 102,118, 171,250,364,420, 594, pháp thượng nhân 250 638, 668, 673, 674, 686, 687, 708, 775, Pháp

và Luạt 335,419, 1035 822, 832, 954, 1015, 1031 Phật-đà 378, 461,945,978 Phạm thiên giới 10, 35, 36,38, 87, 167, 174, 263, Phật lực 21,22, 96, 195,317 272, 286, 337, 338, 385, 392, 397, 398, Phệ-xá 203 401, 404, 406, 418, 448, 450, 461, 550, phiền não 35, 138, 139, 141, 171, 179, 180, 181, 593,616, 944, 959, 1060 182, 328, 343, 344, 345, 346, 358, 420, Phạm thiên Quang Âm 263 446, 450, 456, 457, 480, 488 551, 554, Phạm trú 35,36,461, 1060 555, 656, 728, 729, 843, 844 932, 934, phấn tảo y 926 1008, 1018, 1033 Pháp bảo 91,92, 110, 289 phi nhân 5,7,10, 60,61,121,182,254, 315, 366

phóng dật 67, 124, 151, 251, 253, 254, 255, 266, phước nghiệp 907, 917, 978, 1020, 1023 370, 380, 413, 467, 475, 728, 769, 840, phương tiện thiện xảo 245,360,396,408,481 841, 1036 515, 838, 891 Phú-lan Ca-diếp 351 Q Quảng Mục Thiên vương 875, 876 366, 623, 806, 920, 921, 922, 923, 924, quán tưởng 11, 520, 596, 682, 725, 963 1045, 1046, 1047, 1054 quỷ dạ-xoa 5, 7, 8, 10, 29, 30, 31, 120, 228, 280, quy y 3,4,5,109,231,236,358,399,543,821,831 R rừng Añjana 176, 177 rừng Simbalĩ 88 rừng Bhesakalã 804 rừng Subhaga 541 rừng Cù-sư-la 959, 1033 rừng xoài Anũpiya 36 rừng Jātiyā 595 rừng xoài Jīvaka 16 rừng Ketaka 60 rừng xoài Makhãdeva 35 rừng Kundadhāna 264 S sắc hữu 411 sáu cõi trời ở dục giới 10 Sa-di 18,25,60,108,117,376,457,548,549,638, sáu thắng trí 100 639, 673, 822, 845, 846, 963, 965, 1015 Sơ quả 853, 860, 867, 869, 873, 880, 885, 890, Sa-môn Gotama 43,108,109,110,111,235,250, 897,901,909,912,919,924,925,932,939, 279,478, 510, 533, 544, 656, 657, 658 941, 989, 1020, 1026,1056, 1065,1068 sân tầm 344 sơ thiền 101 Sát-đế-lỵ 67, 100, 101, 192, 203, 250, 358, 425, 475, 489, 1039 T tác ý 121, 253 293,337,338,348,385,392,393,395,401, tà kiến 108, 234, 250, 251, 392, 503, 822, 905, 405,418,449,456,459,520,550,552,562, 906, 943, 944 585,595,615,640,653,668,674,708,733, tà luận 5, 10 748,762,768,776,832,867,869,891,903, tà mạng 135, 136, 137, 251, 337, 578 939,947,950,959,1006,1007,1009,1032, tám bậc Thánh nhân 109 1042, 1056, 1065 Tam bảo 171,821,822, 857 thân hành niệm 253, 254 tấm lưới tri kiến 934 Thánh đạo 18, 874,936, 1037, 1069 tâm ly dục 948 Thánh đệ tử 110, 113, 145, 197, 323, 335, 350, tám mươi trọng giới 1031 373, 433, 434 tám phần tuyệt hảo 3 Thánh điển 208, 425, 828 tam pháp ấn 865 Thánh pháp 118, 122, 495, 609 tám pháp ở thế gian 728 Thánh quả A-la-hán 970, 1060 Tam quả 913 Thanh văn 936 tam quy 4, 168, 224, 568 thần thông 19,62, 80,97,113,118,211,213,224, tàm quý 28, 91, 92, 275, 420 225,419,445,448,504,529,581,594,595, tám thiền chứng 37, 125, 171, 233, 263, 285, 675, 946, 957, 1009,1011,1039, 1068 467, 479, 1041 thập hạnh viên mãn 896 Tăng đoàn 285, 723, 751, 774 thập thiện đạo 932 Tăng-già-lê 96 The Tôn 3 4, 5, 6, 10, 11, 12, 14, 16, 18, 19, tẩn xuất 43, 140, 228, 229, 481, 1034 20, 21,22, 24, 25, 27, 28, 32, 34, 35, 36, Thắng pháp 118, 179 37, 39,40, 43, 44, 45 48, 51, 52, 53 54, thắng trí 5,165,167,172,208,225,235,250,272, 55, 57, 58, 59, 60,63, 64, 69, 70, 71, 72,

74, 76, 78, 80, 82, 84, 90, 91, 94, 96, 100, thiền thứ nhất 100 106, 109, 112, 114, 118, 122, 125, 127, thiền thứ tư 100 129, 140, 147, 148, 152, 157, 168, 170, thọ Đại giới

18,44,54,55,638 171, 176, 183, 184, 195, 197, 200, 201, thọ hành 117 202, 203 204, 205, 206, 213, 219, 224, thọ Tiểu giới 596 225, 229, 232, 243, 250, 251, 252, 253, Thủ-đà 203 254, 261, 264, 265, 267, 301, 312, 317, Thường kiến 867 319, 321, 335, 337 342, 344, 347 351, thượng y 71, 335, 372, 373, 394, 401, 532, 538, 352, 355, 363 365, 367, 372, 373 377, 539, 583, 903, 1042 381, 384, 389, 393, 400, 407, 411, 414, tịnh tín 3, 11, 30, 109, 212, 237, 250, 397 418, 419, 420, 422, 425, 433 438, 445, tĩnh tọa 213, 615 450, 453, 455, 457, 461, 478, 483, 484, tín thí 372 485, 486, 496, 501, 510, 521, 523, 524, trai phạn 127 540, 541, 542, 543, 551, 556, 560, 562, trì giới 4, 86, 102, 140, 253, 625, 628, 629, 707, 568, 570, 580, 590, 593, 596, 607, 620, 708, 713, 875, 882, 905, 1002, 1003 634, 656, 659, 683, 696, 700, 707, 718, tri kiến 5, 97, 113, 115, 250, 251, 296, 509, 934, 735, 740, 741, 742, 754, 756, 770, 775, 935, 936, 991, 992, 993, 1041, 1073 802, 811, 818, 857, 873, 878, 882, 901, trí nhân 839, 846, 857, 863, 872, 882, 886, 930, 902, 908, 944, 945, 960, 970, 974 986, 937, 946, 950, 954, 964, 975, 1002, 1013, 989, 1016, 1023, 1027, 1034, 1035, 1036, 1021, 1033,1043, 1044, 1045, 1052 1041, 1045, 1061 trí tuệ sắc bén 481 Thích-ca 31, 638, 657, 677, 925, 926, 1078 trí tuệ thấu triệt 481 thiền chứng 4,165,167,172,181,182, 208,225, trí tuệ tối cao 867 235, 272, 293, 320,335, 337,338,348, trí tuệ tối thắng 858, 860, 867, 880, 885, 899, 385, 392, 393, 395, 401, 405, 418, 449, 919, 929, 932, 989, 1014, 1018, 1029, 456, 459, 520, 550, 552, 562, 585, 595, 1039, 1044, 1067, 1070 615, 640, 653, 668, 674, 708, 733, 748, trời Ba Mươi Ba 87, 380, 417, 419, 420, 580, 768, 776, 832, 867, 869, 903, 939, 950, 581,752,869,870,871 973, 1042, 1056, 1065 trời Biến Tịnh 943 thiền định 18, 37, 38, 167, 226, 393, 397, 398, trời Quang Âm 320, 943 406, 414, 456, 520,529, 550,554,555, trời Quảng Quả 943 578, 594, 595, 616, 659, 662, 681, 695, trời Tứ Thiên Vương 875, 878 718, 721, 733, 759, 762, 789, 790, 797, Trúc Lâm 39, 49, 50, 63, 73, 153, 155, 186, 188, 801, 812, 873, 904, 933 941, 943, 947, 234, 235, 279, 296, 314, 328, 332, 333, 950, 994, 1016, 1020, 1024, 1027, 1036, 335 350, 381, 404, 423, 426, 442, 464, 1044, 1065 472, 490, 496, 498, 514, 525, 529, 533, thiên hương 255, 753 631, 675, 709, 759, 770, 776, 785, 815, thiền lạc 125, 165, 172, 198, 208, 225, 285, 459, 817, 837, 847, 897,917, 979 552, 674,718 Trùng Các giảng đường 638 thiên nhãn 36, 467, 480, 697, 719, 935 từ ái 621,3,^81,858, 884,979 thiên pháp 29, 30, 31 từ bi 22, 43, 44, 46, 65, 97, 116, 142, 174, 190, thiền quán 11, 18, 20,21,37, 44, 70,71,98, 117, 196, 347, 350, 392, 398, 448, 498, 556, 118, 125, 152, 171, 174, 179, 181, 182, 620 633, 646, 1021 183, 184, 232, 236, 272, 287, 319, 337, tứ chúng 933 420, 546, 550, 683, 711, 974, 1037, 1039, tứ đế 599, 602, 604, 611,613,615, 616,618,619, 1060, 1069 631, 634, 661, 664, 674, 679, 682, 697, thiền thứ ba 100 699, 708, 716, 727, 729, 732, 738 756, thiền thứ hai 100 759,768,776,804, 811, 822, 827, 837, 842

tuệ giác 467,602,682,759,831,945,955,956,957 tu tập điều thân 863 Tuệ nhãn 822 tu tập thiền định 226, 406,414, 662, 721, 904 từ hạnh viên mãn 896 Tuyet sơn 125, 174,208, 263, 270, 283, 285, tu khổ hạnh 125, 126, 173, 190, 191, 198, 226, 293, 302, 348,349, 362, 379, 392, 395, 235, 236, 237, 238, 251, 263, 285, 286, 401, 402, 403,405, 406, 414, 419, 426, 302, 320, 321, 326, 327, 328, 348, 349 428, 431, 448,449, 455, 456, 469, 472, 350, 362, 364, 365, 383, 386, 392, 394 479, 480, 482,483, 489, 497, 498, 499, 395, 403, 404, 405, 406, 426, 428, 449, 520, 521, 522,544, 552, 553, 555, 633, 450, 459, 467, 468, 479, 544, 550, 555, 696,

703, 707,711, 712, 713, 716, 718, 560, 561, 562, 575, 578, 584, 585, 594, 733, 741, 746,748, 758, 759, 768, 770, 631, 632 640, 641, 643, 644, 688, 690, 775, 776, 785,787, 788, 793, 794, 795, 707, 712, 713, 714, 750, 756, 757, 758, 797, 812, 815,832, 841, 845, 858, 865, 759, 761, 773, 775, 788, 793, 812, 822, 867, 868, 869,870, 903 904, 939 947, 959, 1037 948, 950, 951,955, 956, 963 967, 968, từ mẫn 43,44,75, 140 971973,990,993,994,1006,1007,1019, tứ nhiếp pháp 1021 1021,1026,1027,1037,1042,1044,1056, tứ oai nghi 865 1061, 1065, 1069, 1072 tứ sự cúng dường 205 Tỳ-sa-môn 29, 193, 366, 642, 875, 920, 1046 tự tánh pháp 97 Tỳ-xá-ly 100, 250, 274, 346, 358, 543, 638, 685 V Vệ-đà 58, 137, 208, 220, 231, 259, 312, 338, 601,603,614,616,631,633,637,644,645, 348, 385, 387, 388, 389, 415, 425, 529, 646,653,658,661,662,664,667,676,678, 541, 542, 543, 570, 661, 719, 772, 777, 680,681,683,691,694,695,696,700,701, 805, 863, 1072, 1073 705,719,738,755,759,761,772,773,777, vị Chưởng khố Chánh pháp 243 788,794,796,801,802,805,836,838,840, vị Chuyển Luân Vương 580, 581, 582 843,847,864,905,920,951,983,990,994, vị Cứu Khổ Toàn Thế Giới 960 1003,1007, 1057 vị Hữu học 898 vua xứ Gandhãra 512, 513, 946 vị Không Bụi Bẩn 20 vua xứ Indapatta 620 vị Pháp Vương Vô Thượng 152 vua xứ Kâsi 716 vị Tướng quân Chánh pháp 54, 70, 72, 178, 262, vua xứ Koliya 264 320, 361,420,471,496 vua xứ Kosala 175,242,265,355, 358, 363,369, vô minh 42, 112, 174, 728 370, 371, 406, 407, 445, 446, 455, 478, vô ngã 118, 681,865, 955, 1007 504, 583, 615, 648, 694, 695, 701, 716, vô ngại biện tài 71 764, 772, 773, 776, 786, 801, 802, 811, vô sắc giới 263 844, 974, 975, 976, 989, 1001, 1020, 1060 vô sắc hữu 411 vua xứ Kuru 621, 623, 972 Vua A-xà-thế 73,350,525,529,646,776,847,974 vua xứ Licchavī 274 Vua Ba-tư-nặc 43, 199, 365, 525, 646, 972 vua xứ Ma-kiệt-đà 85, 235, 314 Vua Chuyển Luân 188, 252, 297, 344,380 vua xứ Pañcāla 746 Vua Tần-bà-sa-la 525, 646, 776 vua xứ Takkasilā 512 Vua Tịnh Phạn 177 vua xứ Videha 947 Vua Udena804, 959, 960, 961 Vương Xá 4, 16, 17, 39, 40,41, 43, 48, 49, 50, vua xứ Ba-la-nại 32, 45, 52, 67, 164, 181, 223, 55, 73, 85, 100, 210, 211, 215, 234, 235, 265, 266, 270, 275, 298, 331, 357, 379, 252, 296, 298, 314, 315, 316, 317, 334, 421, 437, 441, 443, 503, 504, 505, 508, 350 393 394, 496, 634, 709, 739, 740, 512, 513, 519, 520, 547, 556, 557, 598, 864, 898, 946, 1027

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1137

X Xá-lợi 118, 954, 994, 999 117, 126, 135, 136, 145, 147, 151, 168, Xá-lợi-phất 39,41, 54, 55, 70, 71,100,101,102, 171, 179, 183, 195, 196, 197, 213, 224, 106, 108, 116, 117, 118, 178, 179, 188, 229, 230, 236, 239, 260, 267, 268, 270, 193, 209, 250, 252, 262, 264, 298, 320, 272, 276, 282, 286, 289, 301, 312, 321, 321, 328, 335, 358, 361, 371 381, 389, 323, 343, 363 386, 399, 408, 410, 414, 391, 420, 430, 431, 435, 461, 466, 468, 418, 422, 449, 463, 486, 500, 510, 516, 471, 479, 496, 562, 563, 566, 569, 613, 519, 524, 540, 551, 562, 568, 580, 588, 614, 638, 639, 644, 661, 670, 671, 673, 595, 599, 602, 619, 632, 634, 636, 638, 686, 687, 691, 699, 710, 721, 723, 727, 639, 673, 686, 700, 707, 711, 716, 717, 754, 770, 814, 828, 829, 830, 1020 721, 723, 727, 734 740, 748, 772, 773, Xa-nặc 824, 925 774, 790, 802, 812, 821, 894, 901, 954, Xá-vệ 3, 4, 11, 14, 27, 50, 76, 84, 99, 100, 116, 970, 972, 973,985, 1015

SÁCH DẪN PÃLI A Abbhantarajātaka 638, 670 Anusissa 1016, 1020 Abhinhajātaka 76, 950 Anutīracārī 927 Aciravatī 111, 272, 422, 433, 619, 788, 857 Apacara 1009

Adhanapālī 259, 260 Apannakajātaka 3 Aggālava 53, 559, 560, 745, 939 Apanthaka 260 Aggikajātaka 310 Aparanna 873, 874 Ahigundikajātaka 834 Araka 398, 495 Ahirājasutta 459 Arakajātaka 397 Ajapāla 317 Arañjaragiri 1017 Ajātasattu 73, 74, 350, 352, 353, 525, 526, 529, Araññajātaka 796, 1063 646, 647, 648, 776, 847, 974, 1072 Asadisa 415,417,418 Ajita Kesakambala 3, 351 Asadisajātaka 415 Aj itamānavapucchā 1001 Asamkiyajātaka 197 Ajīvaka 259, 260 Asampadānaj ātaka 314 Akālarāvijātaka 289 Asātamantajātaka 159 Alabbhanīyathānasutta 839 Asātarūpajātaka 264 Alambusajātaka 785, 1121 Asilakkhanajātaka 305 Alīnacittajātaka 151, 367, 1100 Asitābhū 520 Amarādevīpañha 279, 1086, 1097 Asitābhujātaka 519 Amba 224, 978 Assaji 634 Ambajātaka 301, 1098, 1118 Assaka 466, 468, 687, 688, 689, 690 Ambala 532 Assakajātaka 466 Ambatitthaka 224, 225 assakanna 471 Anabhiratijātaka 169, 424 Assapura 1014 Ananusociyajātaka 756 asurā 87, 604, 871,888, 1065 Anāthapināika 3,651, 874, 1078 Attadandasuttaniddeso 801 Andabhūtajātaka 159 Atthānajātaka 1023 Andhā 220 Atthasaddajātaka 989 Añga 507 Atthassadvārajātaka 229 Añgulimāla 151, 924 Atthi 939, 940 Añgulimālasutta 151 Atthisena 939, 941 Añjana 176, 177 Atthisenajātaka 939 Afijanavana 883 Avanti 1016 Añjanavasabha 621 Avāriya 859 Anotatta 113, 419, 875, 878, 957 Avāriyajātaka 857 Antajātaka 674, 676 Avavādakā 685 Anuruddha 36, 420, 444, 540, 631, 796, 1020, Avīci 350, 716, 740, 820, 1009, 1013, 1014 1039, 1041 Anusāsikajātaka 282, 1097

1140 KINH TIỂU BÔ

Ã Ābhassarā 943, 1080 375, 377, 381,382, 389, 391, 401, 408, Ādāsamukhakumāra 570 411, 418, 420,421, 422, 423 424, 442, Ādiccupatthānajātaka 405 446, 451, 478,482, 483, 500, 505, 521, Ādittajātaka 1020 531, 540, 555,562, 566, 580, 582, 585, Ādittapariyāyasutta 381 588, 610, 638,644, 646, 656, 661, 664, Ādittasutta 1020 667, 673 691,694, 696, 698, 702, 703, Ājaññajātaka 69, 1092 707, 708, 727,748, 761, 770, 776, 795, Ājīvakā 337 802, 813, 827,840, 860, 869, 885, 897, Ālambara 604 898, 907, 917,924 939, 941, 949, 950, Ālavakā 559 954, 963, 968, 972, 974, 994, 1001, 1009, Ālavī 53, 559, 560, 745, 939 1020, 1027, 1044, 1068 ālhaka 274 Ārāmadūsakajātaka 129, 604 Ananda 25, 31, 36, 48, 67, 69, 70, 73, 76, 80, Āsariikā 870, 872, 873 83, 90, 91, 96, 168, 174, 182, 193, 195, Āsariikajātaka 734, 833, 869 197, 209, 218, 229, 236, 242, 243, 244, Āsavāti 870, 871 245, 248, 251, 252, 274, 293, 296, 298, Āyācitabhattajātaka 59 331, 340, 344, 350, 358, 367, 371, 373, Āyura 930, 931,932 I Illīsa 214,215,216,217,218 Indasamānagotta 383, 384 Illīsajātaka 209 Indasamānagottajātaka 383 Indapatta 508, 620, 621 Indra 218, 318, 796, 943, 1056, 1057, 1059 Indapattana 970, 971 Indriyajātaka 48, 338, 436, 678, 729, 869, 1015 Indasamāna 384 Isipatana 612 U Ubbarī 466, 468, 806 upacara 1009 Ubbaripetavatthuvannanā 804 Upāhanajātaka 514 Ubhatobhatthajātaka 328 Upakkilesasutta 843, 844, 1033 Ucchañgajātaka 174 Upāli 36, 43, 869 Ucchitthabhattajātaka 476 Upālittheraapadāna 869 Udañcanijātaka 271 Upananda 677, 678, 925, 926, 927, 929 ưdapānadūsakajātaka 129, 612 Upasālha 393, 394 Udaya 1003, 1004, 1005, 1006, 1009 Upasālhajātaka 392 Udāyī 25, 27, 299, 474, 476, 544 Upasena 683 Uddalaka 237, 403, 861 Uposatha 581, 1009 Uddālakajātaka 237, 403, 861 Uppalavarmā 53, 56, 82, 174,236, 631, 686, 811, Udena 804, 959, 960, 961 878, 909,919, 959, 974 Udumbarajātaka 679 Uragajātaka 85, 363, 391, 615, 807 Ujjenī 533, 534

Uragapetavatthu 807 Ujjhānasaññisutta 734, 833, 869 Uragapetavatthuvannanā 807 Ukkatthā 541,542 Ussadā 840 Ulūkajātaka 91, 610 Utta 647 Ummadantī 159, 438, 841 Uttara 286, 287, 288 Ummadantījātaka 159, 438, 841 Uttarapañcāla 508, 746, 956, 1014 E Ekapadajātaka 523 eraka 755 Ekapannajātaka 346 Erāvana 966 Ekarājajātaka 327, 694, 801, 812

O Oudh 882, 884, 885 K Kaccāna 631, 1020 Kandagalakaj ātaka 472 Kaccāni 987, 989 Kandarijātaka 785 Kaccānijātaka 985 Kandinajātaka 48 Kacchapajātaka 409,482, 615, 763 Kanhajātaka 80 Kākajātaka 122,329,340,585,912,941 Kanhapetavatthuvannanā 804 Kakantakajātaka 398 kanikāra 373, 378 Kākāti 754, 755, 824 Kannamunda 428 Kākātijātaka 754, 824 Kapijātaka 549, 941 Kakkāru 752 Kapila 418, 1009, 1011, 1015 Kakkārujātaka 751 Kapirājacariya 503, 694 Kakkatajātaka 602 Kapotajātaka 122, 853, 912 Kakudhā Kaccāyana 3, 351 kappa 943 Kāla 40,41 Kappa 793, 794, 795, 945 Kāiabāhu 760, 761 Kārandiya 814 Kālabāhujātaka 759 Kārandiyajātaka 813 Kalābu 713,716 Karandu 955, 958 Kājadevala 1016, 1017, 1018, 1020 karīsa 898 Kāiaka 490, 491, 492, 493, 495 Kāsāvajātaka 496 Kālakañjikā 250 Kāsi 6,12,22,26,28,60,120,125,127,141,142, Kālakarmī 227, 228,229, 294, 875, 876, 877 143, 144,172,220,221,225,324, 339, Kālakannijātaka 227 365, 391, 395,403, 404, 414, 426, 427, Kaianduka 308, 309 449, 452, 459,462, 466, 474, 476, 481, Kalandukajātaka 308 501, 514, 525,532, 540, 549, 583, 615, Kalāyamutthijātaka 406, 504 634, 639, 646,647, 653, 708, 711, 716, Kālinga 588, 620, 630, 685, 687, 688, 689, 690, 718, 729, 757,793, 801, 845, 891, 897, 691,955, 958, 1074, 1075 905, 908, 910, 965, 975, 1018, 1035, 1065 Kāliñgabodhijātaka 588 Kasmīra 956 Kalyaọa 581, 1009 Kassapa 3,18,41,44,48,351,367,381,712,740, Kalyānadhammajātaka 399 741, 1020, 1056, 1057, 1059, 1060, 1076 Kalyāni 447 Kassapamandiyajātaka 710 Kāmajātaka 507 Katāhaka 303,304, 305, 308 Kāmanīta 507 Katāhakajātaka 302, 308 Kāmanītajātaka 507 Kātiyāni 988, 989 Kāmasuttaniddeso 1001 Katthahārijātaka 31 Kāmavilāpajātaka 678 Katthavāhana 33 Kampilla 746, 956 Kattikā 252, 286, 342, 343, 350, 623 Kāna 323, 324, 326 Kavitthaka 1016 Kānamātā 323 Kayanibbindaj ātaka 673 kanavera 729, 731, 849, 996 Kekaka 508, 509 Kanaverajātaka 729, 849, 996 Kelāsa 188 Kañcana 335 Kelisīlajātaka 457 Kañcanakkhandhaj ātaka 151 Kesava 793, 794, 795, 945 Kañcanapatti 643 Kesavajātaka 792 Kandagalaka 472, 473 ketaka 960

Ketaka 60 Kosiyajātaka 311, 504 Kimbila 36 Koti 596 Kimpakkajātaka 230, 835 Kotisimbalijātaka 968 Kimsīlasutta 998 Kuddālajātaka 179 kimsuka 546, 547 Kuhakajātaka 237 Kimsukopamajātaka 546 Kukkujātaka 915 Kimsukopamasuttanta 546 Kukkurajātaka 64 Kinnan 442 Kukkutajātaka 785, 878, 995 Kisāgotamī 1076 Kulāvakajātaka 84 Kisavaccha 1016, 1020 Kulāvakasutta 84 Kītāgiri 634 Kumāra Kassapa 41, 44, 48 Kokalika 285, 286, 335,401,402,431,432,433, Kumārakassapattherāpadāna 41 482, 483, 613, 614, 615, 675, 676, 677, Kumbhakāraj ātaka 954 763 764, 770, 838 kumbhanda 88, 642 Kokālikajātaka 763 Kumbhavatī 1016

Kokālikasutta 838 Kumbhīlajātaka 503 Kokanada 804 Kummāsapindajātaka 974, 1007 Kolita 631 Kunāla 92, 193, 755, 785 Koliya 264 Kunālajātaka 92, 193, 755, 785 Komāraputta 681 Kundadhāna 264 Komāyaputtajātaka 681 Kundakakucchisindhavajātaka 562 Kondañña 131,132 Kundakakumāra 713 Kora 250 Kundakapūvaj ātaka 276 Korakalamba 1009, 1011, 1012 Kundalakesāthenapadāna 995 Kosala 32, 33, 43, 56, 60, 84,98, 116, 118, 129, Kundiya 264 141, 142, 144, 174, 175, 184, 195, 196, Kuntanijātaka 786 197, 199, 219, 231, 242, 265, 305, 355, Kuru 620, 621, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 356, 357, 358, 363, 369, 370, 371, 406, 629, 630, 631, 970, 972 407, 445, 446, 455, 478, 504, 525, 563 Kurudhammaj ātaka 619 583, 615, 639, 644, 646, 647, 648, 694, Kuruñgamigaj ātaka 63, 464 695, 701, 708, 716, 764, 772 773, 776, kusa 210, 292, 294, 725, 726, 727 786, 801, 802, 811, 844, 882 883, 908, Kusanājijātaka 294 970, 972, 974, 975, 976, 989, 1001, 1020, Kusinārā 252 1033, 1035, 1037, 1060 kusumbha 342, 343 Kosambakakkhandhaka 844 Kūtavānijajātaka 260, 485 Kosambī 53, 54, 224, 732, 843, 844, 959, Kutidūsakajātaka 739 1033, 1036 Kutumbiyaputtatissa 183, 184 Kosambījātaka 844, 1033 Kuvera 193 KH Khadirañgārajātaka 108, 651, 781 Khantivannanaj ātaka 504 Khadiravaniya 472, 473 Kharādiyā 53 Khaggavisānasutta 1033 Kharādiyajātaka 52 Khajjopanakajātaka 834 Kharaputtajātaka 886 Khañdahāla 36, 39, 898 Kharassarajātaka 219 Khandahālajātaka 36, 39, 898 Khemā 379,811,919 Khandhavattajātaka 459 Khujjuttarā 811 Khantivādijātaka 713, 817 Khurappajātaka 598

G Gadrabhapañha 279 Gāthābhigītabhojanakathāpañho 939 Gaggajātaka 151, 365 Gayāsīsa 39, 73 74, 279,335, 350, 381, 496 Gahapatijātaka 452 Gijjhajātaka 284, 383, 389, 873, 924, 1031 Gaj akumbhaj ātaka 790 Gijjhapabbata 873 Gāmani 572, 573, 574, 575, 576, 577 Giridanta 424 Gāmanicanda 572, 573, 575, 579, 580 Giridantajātaka 423 Gāmanicandajātaka 570 Godhajātaka 326, 332, 500, 750, 765 Gāmanijātaka 33 Gonapetavatthuvannanā 802, 804 Gambhi 927, 928 Gotama 43, 108, 109, 110, 111, 234, 235, 250, Gambhīrā 121 279, 287, 478, 510, 533, 542, 544, 656, Gambhīracāñ 927 657, 658 Gandhamādana 1007 Guhatthakasuttaniddeso 1001 Gandhāra 78, 149, 184, 236, 254, 387, 511, 512, Gumbiya 836 513, 946, 947, 948, 950, 956, 958 Gumbiyajātaka 835 Gandhārajātaka 946 Gunajātaka 371, 583, 693 Gañgamāla 1006, 1007, 1008 Gūthapānajātaka 505 Gañgamālajātaka 1001 Guttila 533, 534, 536, 538, 540 Gañgeyyajātaka 463 Guttilajātaka 533 Garahitajātaka 488 Guttilakumāra 533 Garuda 755, 825, 826, 827 Guttilavimāna 533 GH Ghatajātaka 804,811,845,963 GhatTkāra 62 Ghatakumāra 811 GhaHkārasutta 62 Ghatāsanajātaka 318 Ghosita 224, 959, 1033 C Cakkavākajātaka 585, 1060 Cūlajanakajātaka 145 Cammasātakaj ātaka 748 Cullabodhijātaka 756 Canda 28, 29 30, 31 Culladaddara 696, 697 Candā 818, 819, 820, 821 Culladhammapālajātaka 817 Canda 319,575, 576, 577,579 Culladhanuggahaj ātaka 849 Candābhajātaka 320 Culladhanuggahapandita 220 Candāla 861 Cullahamsajātaka 39, 898 Candavatī 1058, 1059, 1060 Cullakāliñgajātaka 685 Cara 1009 Cullakasetthi 22, 24 Catudvārajātaka 122, 227, 840 Cullakasetthij ātaka 16 Catumattajātaka 430, noi Cullalohita 83 Ceti 132, 1009, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015 Cullanandiya 498,499, 500,

804, 817, 1103 Cetiyajātaka 1009 Cullanandiyajātaka 498, 804, 817 Ciñcā 290, 293, 442,470 Cullanāradajātaka 82, 271, 659, 796, 1063 Ciñcamānavikā 155, 901 Cullapadumaj ātaka 437 Citta 86 Cullapalobhanaj ātaka 592 Cittahattha Sāriputta 179, 180 Cullapanthaka 16, 17, 18, 19, 20,21, 22, 24 Cittakūta 431, 482, 841, 842, 868, 869 Cullapindapātika Tissa 49, 50, 51 Cittalatā 870 Cullasukajātaka 1039 Cittalatāvana 89 Cullatāpasa 271, 272 Cittarāja 623 Cullatundila 895, 897

CH Chaddantajātaka 496 Chattapāni 243, 490, 494, 495 Charma 824, 925 Chavakajātaka 661,705,707, 1056 Chatta 666, 772, 773, 774, 1110

Jāgarajātaka 972 Jarudapānajātaka 568 Jambu 1071 Jātiyā 595 Jambxikajātaka 770 Jeta 510 Jambukhādakaj ātaka 674, 676 Jetavana 155, 845, 1078 Janapadakalyāni 253 Jīvaka 16, 19, 20, 21, 258, 259, 260, 351, 352 Janasandha 570, 572 Jotipāla 1016 Jarāsutta 177 judas 841, 842 Jarāsuttaniddeso 801 Junhajātaka 664 JH Jhānasodhanajātaka 320 jhāyeyya 267

Tacasārajātaka 838 Tandulanālijātaka 24, 50 Tagarasikhi 902 Tapodārāma 394 Takkajātaka 165 Tayodhammaj ātaka 155 Takkānya 285, 482, 613, 763 Telapattajātaka 253, 318 Takkāriyajātaka 285, 482, 613, 763 Telovādajātaka 543 Takkasilā 78, 137, 149, 184, 220, 236, 254, 255, Tesakunajātaka 66, 355, 768, 915 256, 258,259,262,285, 299,312,318, Tevijjasutta 486 348, 352, 356,381, 387 391, 403, 405, Tilamutthijātaka 555 414, 415, 425,454, 474, 481, 499, 511, tinduka 408, 409 512, 552, 556,558, 559, 583, 585, 590, Tindukajātaka 408 608, 615, 620,639, 645, 653, 664, 707, Tipallatthamigajātaka 53, 733 713, 733, 746,756, 772, 775, 777, 779, Tirītavaccha 583, 584, 585 793, 797, 798,805, 806, 811, 813, 831, Tirītavacchajātaka 582 850, 851, 858,862, 864, 869, 908, 929, Tissa 49, 50,51, 118, 183, 184, 647 932, 939, 956,965, 971, 973, 976, 979, Tissakumāra 49, 50 990, 1016, 1042 Titthajātaka 70 tāla 149, 382 Tittirajātaka 99, 285, 732, 909, 1071 Tamba 825, 826, 827 Tundilajātaka 894 Tambapanni 446, 448 TH Thullanandā 321,322,323 Thusajātaka 776, 847 D Dabba 24, 25 Dadhivāhanaj ātaka 426 Dabbasena 695, 696 Dakkhināgiri 106, 605 Dabbhapupphajātaka 925 Dalhadhamma 961 Daddabhajātaka 742 Dalhadhammajātaka 959 Daddara 360, 402, 431, 696, 697, 817, 1014 Dandaka 378, 379, 381 Daddarajātaka 401,431,696,817 Dandaki 1016 Daddarapura 1014 Dantapura 620, 622, 630, 687, 955 Dadhivāhana 428, 429, 430 Darīmukha 864, 865, 866, 867

Darīmukhajātaka 863 Devadhammajātaka 27, 90 Dasabala 19 Dīghati 1035 Dasanna 929, 930 Dīghāvu 843, 844, 845, 1035, 1036 Dekkan 1016 Dīghitikosalajātaka 843, 1033 Devadatta 11, 16, 36, 39, 41, 43, 44, 48, 62, 63, Dīpijātaka 1027 64, 73, 74, 94, 145, 153, 155, 157, 186, Dubbacajātaka 284 188, 189, 193,279, 281, 285, 296, 298, Dubbalakatthajātaka 270 317 328 329,333 334 335, 337, 350, Dūbhiyamakkataj ātaka 404 352 381, 382,397, 404, 405, 424, 442, Duddadajātaka 413 444, 461, 463,464, 466, 469, 470, 471, Dummedhajātaka 137, 296 472, 473, 490,495, 496, 497, 498, 500, Dummukha 956, 958 503, 514, 516,526, 528, 529, 531, 533, Durājānajātaka 168 540, 632,

675,676, 677, 703, 704, 716, Dūtajātaka 585 751, 754, 759,761, 770, 771, 785, 786, Dutiyadvebrāhmanasutta 1020 807, 815, 817,818, 821, 837, 838, 919, Dutiyapalāyij ātaka 512 941,943,952,979,983,1009, 1015,1071, Dutiyasañgāmasutta 525 1072, 1075, 1076 DH Dhaj avihethaj ātaka 904 Dhanapāla 63, 898 Dhammā 252 Dhanapālī 259, 260 Dhammaddhaja 490,491, 493, 495 Dhanuggahatissa 646, 647, 648, 651 Dhammaddhajājātaka 490, 880 Dhatarattha 875 Dhammapāla 818, 819, 820, 821 Dhonasākhajātaka 498, 804 Dhammasavaniyattheraapadāna 251 Dhūmakāri 971, 972 Dhammikā 309 Dhūmakārij ātaka 970 Dhanañjaya 606, 620, 621, 623,970, 971 Dhuta 1031 N Naccajātaka 90 Nandanasutta 251 nāgā 224, 696, 752, 886, 887, 969 Nandisena 687, 688, 689, 690, 691 Nāgā 447, 825, 826 Nandivisāla 78, 79, 80, 236 Nāgamundā 31 Nandivisālajātaka 78, 236 Naggaji 956, 958 Nandiya 883, 884, 885 Nakkhattajātaka 135 Nandiyamiga 882 Nakulajātaka 391, 615 Nandiyamigajātaka 882 Nālāgiri 498, 529, 759, 818, 979, 1072 Nañgalīsajātaka 299 Nalakapāna 60 Nañgutthajātaka 337, 384 Nalapānajātaka 60, 399 Nārada 82, 271, 659, 794, 795, 796, 839, 1017, Nāmasiddhijātaka 258 1018, 1020, 1063 Nānacchandajātaka 664 Nāradasutta 839 Nandā 106, 107, 108, 418, 419, 420, 421, 631 Natakuvera 755, 756 Nandā 86, 89, 253,321,322 Nerujātaka 867 Nandājanapadakalyānīapadāna 253 Nidānakathā 34 Nandajātaka 106 Niganttha Nāthaputta 544 Nana 107, 638 Nigrodha 18,41,45,47,48,92,885 Nandamūla 865, 867, 905, 955, 956, 957, 976, Nigrodhajātaka 41 994, 999, 1021, 1022 Nigrodhamigajātaka 18, 41, 885 Nandana 251, 492 Nilīya 924

nimba 349, 350, 426, 429, 430, 709, 710 Nimijātaka 34 Nimi 34, 35, 956, 958 Nimirājacariya 34 P Pabbatā 1016, 1017, 1020 Parinibbānasutta 251 Pabbattipattharajātaka 445 Parosahassajātaka 262, 267 Paccekā Buddha 865, 902 Parosatajātaka 267 Pācittiya 54 Pasenadi 43,199,209,365,525,563,646,647,972 Padakusalamānavaj ātaka 1045 Pāta 1050 Pādañjali 545, 546 Patācārā 685 Pādañjalijātaka 544 Pātala 1049, 1050 Paduma 438, 440, 441, 442 Patāpa 817, 819, 820 Padumajātaka 588 Pātikārāma 250 Padumuttara 44, 266 Pavāranā 868, 926 Pajaka 1016 Pāyāsisutta 241 Pajjunna 194, 196, 197 Piliya 314,315,316,317 Palāsajātaka 702, 841, 968 Piñgala 526, 527, 528 Palāyi 510,512,513 Piñgiya 806, 807 Palāyijātaka 510 Pīthajātaka 774 Panada 595, 596, 597, 598 Potali 466, 467, 687 Pañcagarujātaka 317 Potthapāda 339, 340, 450, 451, 759, 760, 761 Pañcāla 509, 746, 958 Pubbārāma 681 Pañcasikha 852, 1078 Pucimandajātaka 709 Pañcāvudhaj ātaka 148 Pukkusa 930,931,932 Pañcāvudhakumāra 149 Punabbasu 634 Pandava 423, 424 Punnā 666 Pandita 261,262 Puññalakkhanā 652 Panduka 634 Punnalakkhanadevī 995 Pānīyajātaka 697, 954, 968 Punnanadījātaka 481 Pannikajātaka 267, 484 Punnapātijātaka 145 Panthaka 17, 19, 21, 260 Puppharattajātaka 342, 678 Pāpakā 258, 259, 260 Putabhattajātaka 500, 765 Parantapa 981, 982, 983 Putadūsakajātaka 636 Parantapajātaka 979 Pūtimamsa 1069, 1070 Pārāsariya 500 Pūtimarhsajātaka 1068 Pārileyyaka 1036 PH Phalajātaka 147 Phusatisutta 838 B Babbujātaka 323 Bandhura 991, 992 Badarika 53, 732 Bāverujātaka 779 Bāhiyajātaka 274 Bilañgikasutta 838 Baka 795, 943, 944, 945, 1114 Bilārajātaka 309, 326 Bakajātaka 102, 522 Bilārikosiyajātaka

413 Bākulattheragāthā 833 Bimbādevī 638, 639, 670 Bālaka 1036 Bimbisāra 16, 525, 646, 776 Bandhanāgārajātaka 455 Bodhi 804, 805, 807 Bandhanamokkhajātaka 290 Brahāchattaj ātaka 771 Bandhanasutta 455 Brahmadatta 6, 12, 22, 26, 28, 32, 37, 45, 51,

52, 58, 63, 64, 67, 69, 72, 74, 76, 81, 83, 560, 563, 567, 569,583, 585, 589, 590, 92, 94, 99, 106, 113, 123, 125, 127, 128, 593, 598, 601, 603,608, 614, 615, 616, 130, 131, 132, 136, 137, 140, 146, 147, 631, 633 634, 637,639, 645, 648, 653, 148, 152, 153, 155, 157, 158, 159, 165, 658, 660, 661, 662,664 667, 669, 671, 168, 170, 172, 175, 178, 180, 186, 189, 674, 675 676, 678,680, 681, 683 696, 193, 198, 207, 208, 214, 219, 220, 225, 698, 700, 702, 703,705, 707, 709, 711, 228, 229, 230, 233, 237, 240, 241, 249, 718, 721, 724, 728,729, 733, 735, 741, 254, 261, 262, 265, 268, 270, 271, 273, 742, 750, 752, 754,756, 759, 763, 764, 275, 277, 280, 281, 283, 284, 285, 288, 768, 770, 772, 775,777, 779, 781, 785, 289, 290, 294, 299, 302, 303 306, 309, 789, 791, 793, 795,797, 798, 803, 805, 311, 312, 318, 319, 320, 321, 322, 324, 807, 811, 813, 815,823, 829, 831, 834, 326, 328, 329, 332, 334, 335, 337, 339, 836, 837, 838, 841,845, 847, 850, 854, 341, 342, 345, 348, 352, 356, 359, 361, 858, 861, 864, 866,868, 869, 873, 875, 364, 365, 368, 373, 376, 378, 383, 385, 879, 880, 891, 894,902, 904, 908, 910, 390, 391, 395, 396, 400, 402, 403, 404, 911, 912, 915, 917,920, 924, 927, 939 405, 407, 408, 410, 412, 414, 415, 421, 941, 950, 955, 963,965, 968, 973, 975, 422, 425, 426, 430, 431, 432 436, 438, 979,987,990,996,998,1002,1008,1016, 442, 445, 449, 450, 452, 454, 455, 457, 1024,1035,1042,1045,1056,1061,1065, 458 459, 461, 463, 464 469, 471, 472, 1069, 1072 474, 476, 481, 482, 484, 485, 486, 488, Brahmadattaj ātaka 745 497, 498, 501, 504, 511, 514, 517, 520, Brahmadattakumāra 137, 356, 965, 976, 521, 522, 524, 525, 529, 532, 533 540, 1024, 1056 542, 544, 545, 546, 548, 549, 552, 556, Brahmandatta 245 BH Bhaddaji 595, 596, 597, 598 Bharu 477, 479, 480 Bhaddajittheragāthā 595 Bharujātaka 477 Bhaddasālajātaka 31, 64, 329, 950 Bharukacchā 825 Bhaddavatikā 224, 959, 960, 961, 963 Bhavasamkhepagatattā 57 Bhaddiya 38, 457, 595, 596 Bherivādajātaka 157 Bhaddiya Sukhavihārī 36 Bhesakalā 804 Bhadraghataj ātaka 669 Bhīmasena 221, 222, 223, 302 Bhaggā 804 Bhīmasenajātaka 220, 302 Bhagu 36, 1036 Bhisapupphajātaka 907 bhamara 537 Bhojājānīyājātaka 67 Bhāradvāja 311 Bhummaja 634 Bharata 993, 1021, 1023 M Macala 85 Mahāassārohajātaka 691 Macchajātaka 94, 194,483 Mahābodhijātaka 408 Maccharikosiya 210 Mahādaddara 696, 697 Maccharisutta 413 Mahādhana 1024 Macchuddānajātaka 662, 1107 Mahāgovindasuttavannanā 1020 Maddava 929 Mahājanaka 145, 864 madhuka 284 Mahājanakajātaka 145, 864 Magadha 16, 106, 507, 864, 898, 1027 Mahākanhajātaka 137, 795, 904 Magha 85 Mahākapijātaka 817, 950 Maghadevasutta 34 Mahākassapa 420, 631, 739, 740 Maghamānava 85 Mahākosala 646

Mahālohita 83 Manikundalaj ātaka 801 Mahāmāyā 33, 177, 371, 389, 456, 1036 Manisūkarajātaka 656 Mahāmoggallāna 54, 211, 213, 214, 218, 252, Manoja 917,918,919 264, 361,420, 638, 909 Manojajātaka 917 Mahānāma 31, 32, 409 Manosilā 401,419 Mahānandiya 498, 500 Manosilātala 113 Mahāpadumaj ātaka 290 Māra 317

Mahāpajāpati 500, 821 Matakabhattajātaka 57 Mahāpajāpatī Gotamī 638 Mātali 88, 90, 538, 540, 852 Mahāpanādajātaka 595 Mātañga 960 Mahāpanthaka 17, 18, 19, 20, 21, 22 Matarodanaj ātaka 727 Mahāparinibbānasutta 251 Mattakundalijātaka 845, 963 Mahāpatāpa 818, 819 Matthakundalīpetavatthuvannanā 804 Mahāpiñgala 527 Matthakundalīvimānavannanā 804 Mahāpiñgalajātaka 526 Māyā 631,928 Mahāsammata 581, 1009 Māyāvī 927 Mahāsārajātaka 242, 371 Mayha 901,903 Mahāsīhanādasutta 250 Mayhakajātaka 901 Mahāsīlava 140, 142, 144 Meia 1070 Mahāsīlavajātaka 140, 645, 695 Melamātā 1069 Mahāsona 376, 377 Mendissara 1016, 1017, 1020 Mahāsudassanacariya 251 Mettasutta 397 Mahāsudassanajātaka 251 Mettiya 634 Mahāsudassanasutta 251 Migālopa 873, 874, 1031 Mahāsukajātaka 1037 Migālopajātaka 873, 1031 Mahāsupinaj ātaka 199 Migapotakajātaka 804, 845, 963, 965 Mahātundila 895, 897 Mitacintijātaka 281 Mahilāmukhajātaka 73,332,423,917 Mithilā 35, 381, 382, 597, 947, 948, 956 Mahimsarāj acariya 632 Mittaka 122 Mahimsāsa 28, 31 Mittāmittajātaka 449 Mahisajātaka 632 Mittavinda 120, 121, 122, 227, 269, 840, 841 Majjhimadesa 1017 Mittavindajātaka 122, 227, 269, 840 Makasajātaka 126 Moggallāna 39, 102, 193, 358, 381, 430, 431, Makhādeva 34, 35, 36, 920 466, 613, 614, 681, 709, 727, 754, 828, Makhādevajātaka 34 830, 932, 1020, 1027, 1076 Makkatajātaka 402 Morajātaka 377 Makkhali Gosāla 3,351 Mudulakkhanaj ātaka 171 Mallā 24, 422, 520, 521, 522 Mudupānijātaka 589 Mallika 355, 356, 357, 358 Mūlapariyáyajātaka 541 Mallikā 200, 700, 701,717, 974, 975 Mūlapariyāyasutta 541 Mālutajātaka 56 Munika 82, 83 Mamgalajātaka 234 Munikajātaka 82 Mandhātā 1009 muñja 448 Mandhātujātaka 580 Mūsikā 848 Manicorajātaka 442 Mūsikajātaka 846 Manikantha 560, 746, 939 Mūsila 534, 535, 536, 537, 538, 540 Manikanthajātaka 559, 746, 939

Y yakkhā 193,795 Yava 847 Yāmunā 463, 464, 604 Yudhitthila 970 Yasapāni 490 R Rādha 338, 339, 340, 450, 451, 759, 760, 761 Ratthapālasutta 49 Rādhajātaka 338, 450 Rohini 128, 129, 193 Rāhu 71, 150, 947, 955 Rohinījātaka 128 Rāhula 36,41,53, 54, 55, 56,253,402,404,432, rohita 927, 928 444, 456, 550, 631, 638, 639, 644, 670, Rojā 520, 521,522, 581, 1009 671, 732, 733, 734, 759, 784, 811, 894, Romakajātaka 631,750 919, 959, 968, 979, 1009, 1023, 1062 Roruva 901, 1021 Rājagaha 16, 864, 898, 1027 Rucirajātaka 618 Rājakārāma 365 Ruhaka 436, 437 Rājovādajātaka 355, 768 Ruhakajātaka 436 Rāmaneyyakasutta 812 Rukkhācetanabhāvapañho 702 Rathalatthijātaka 764 Rukkhadhammajātaka 29, 193 Ratthapāla 49 L Lābhagarahajātaka 661, 705, 707 Lohitā 83, 634 Lakkhana 40, 41 Lola 685 Lakkhanajātaka 39 Lolajātaka 616, 853,912 Lakundaka 457, 459 Lomaharhsajātaka 250 Lakuntaka 457 Lomasakassapa 707,1056,1057,1058,1059,1060 LāludāyT 24, 299, 301,474, 476, 544, 545, 546 Lomasakassapajātaka 661, 705, 707, 1056 Latukikajātaka 815 Lomasakassapapañho 707 Licchavī 274, 346, 347, 350, 358, 361,685 Losakajātaka 116, 269, 840 Littajātaka 241 Losakatissa 116, 117, 118, 122 Lohakumbhijātaka 716, 989 V Vacchanakha 520, 521, 522 Vārunijātaka 131 Vacchanakhajātaka 520 Vāsabhakhattiyā 31, 32 Vaddhakisūkarajātaka 646 Vātaggasindhavajātaka 599 Vakajātaka 682 Vātamigajātaka 49 Valāhassajātaka 446 Vattakajātaka 6, 61, 62, 95, 286, 338, 911 Vālodakajātaka 422

Vattapotakacariya 6, 95 Vaihka 812,813 Vāyu 1066, 1067 Vammikasutta 44 Vedabbha 132, 133, 134, 135 Vānarajātaka 785, 878, 995 Vedabbhajātaka 132 Vānarindajātaka 153, 503 Vehapphala 943 Vannārohajātaka 828, 833, 1074 Vejayanta 88,511,538 Vannupathaj ātaka 11, 1091 Velāma 109, 110 Varakalyāna 581, 1009 Velāmasutta 110 Varamandhātā 1009 Veluka 125, 126 varana 104, 105, 184, 185 Velukajātaka 125 Varanajātaka 183 Vepacitti 90 Vararoja 581, 1009 Vepulla 251,297

Vepullapabbatasutta 251 Vinaya 682, 705 Veramba 874, 1032 Vinīla 382 Verañjā 1039 Vinīlaka 381,382 Verijātaka 268 Vinīlakajātaka 381 Vesālī 250, 346, 358, 542, 543, 638, 685 Vipassī 266 Vessantaraj ātaka 413 Vīraka 461, 462, 463, 770 Vessavana 29, 193, 366, 642, 643, 644, 875, Vīrakajātaka 461, 770 920, 1046 Virocanajātaka 335 Videha 35, 381, 382, 597, 946, 947, 948, 949, Virūpakldia 460, 875 950, 956, 958 Visāldiā 43, 563, 606, 774, 1060 Vidhūra 971,972 Visavantajātaka 178 Vidūdabha 32 Visayha 781, 782, 783, 784 Vighāsajātaka 99, 909 Visayhajātaka 781 Vijayasutta 18 Vissakamma 181, 182 Vijjādharajātaka 904 Vissāsabhojanajātaka 248 Vikannakajātaka 517, 1104 Vissasena 605 vilva 742, 744, 745 Vīticchajātaka 540 Vimānavatthu 539 X^agghajātaka 613 Vīnāthūnajātaka 516 S Sabbadātha 530,53] Sālakajātaka 547, 834 Sabbadāthajātaka 529 Sālindiya 898, 900 Sabbasarhhārakapañha 278 Sālissara 1016, 1017, 1020 Saccā 685 Sālittakajātaka 272 Saccaka 685 Sāliyajātaka 837 Saccarhkiraj ātaka 188 Sāluka 660, 661 Saccasavhayopanditacariya 95 Sālūkajātaka 659 Sadhāyamānasutta 1033 Sāmā 389, 424, 920 Sādhusīlajātaka 453 Sāmā 729, 730, 732 Sādhusutta 1020 Sāmajātaka 389, 920 Sāgata 224, 225 Sāmañňaphala Sutta 352 Sagga 825, 826, 827 Sambahulasutta 939 Sāketa 176,411,523,882, 883,884 Sarhgāmāvacarajātaka 418, HOI Sāketajātaka 176,411,523 Samiddhi 394, 395 Sakha 45, 46, 47, 48 Samiddhijātaka 394 Sakkā 85,318,419,426,604,629,683,690, 845, Samiddhisutta 394 846, 850, 852, 853, 869, 871, 875, 886, Sariikappajātaka 551, 1105 888, 890, 904, 905, 906, 907, 910, 911, Sariikassa 80, 320, 321 963, 964, 965, 966, 977, 987, 988 989, Samkha 314,315,316,317 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1057, 1058 Sariikhadhamanajātaka 158 Sakkadattiya 1016 Sammillabhāsinī 757, 758, 759 Sakkhara 210,211 Sammodamānaj ātaka 92 Sakunagghijātaka 395 Samuddaṃātaka 677 Sakunajātaka 98 Samuddavānijajātaka 39 Sakunovādasutta 395 Samuddavijayā 1021, 1023 Sākya 925 Samvara 34, 367 sāla 183, 193, 194, 252, 609, 713, 994 Samvarajātaka 34, 367 Sālaka 549, 834 Sandhibhedajātaka 798, 828

Sañghabhedakakhandhaka 843 Sigālajātaka 279, 333, 343, 358 Sañjaya 3,51,52,351 Sīha 543 Saiyīva 352, 353 Sīhacammajātaka 431,432 Sañjīvajātaka 350 SThakotthukaj ātaka 431 Sañkiccattheragāthā 36 Sīhapura 1014 Santhavajātaka 384 Sīlānisamsajātaka 433 sāra 915 Sīlavā 140, 141, 142, 143, 144, 145 Sarabha 80, 140 Sīlavanāgajātaka 186 Sarabhamigajātaka 80, 140 Sīlavīmarhsajātaka 667, 761, 830 Sarabhañga 262, 1017, 1018, 1020 Sīlavīmamsanajātaka 231, 667, 697, 761, 830 Sārambha 236 Silesaloma 149 Sārambhajātaka 236 Simbalī 88, 754, 755 Sāriputta 31, 39, 41, 54, 55, 69, 70, 71, 99, 100, Sindh 64, 67, 68, 69, 382, 422, 423, 475, 565, 101, 102, 106, 108, 116, 117, 118, 178,

601,689, 888 179, 180, 188, 193, 209, 250, 252, 262, Sineru 87, 1041 264, 298, 320, 321, 328, 335, 358, 361, Siñgila 741, 742 371, 381, 389, 391, 420, 430 431, 435 Sin 875, 877, 878 461, 466, 468, 471, 479 495, 496, 500, Sirijātaka 651 562, 563, 566, 569, 613, 614, 631, 632, Sirikālakannī 437 638, 639, 644, 661, 670, 671, 673, 686, Sirikājakannijātaka 437, 874 687, 691, 699, 708, 710, 716, 721, 723, Sirisaya 878 727, 754, 770, 795, 812 813, 814, 822, sirisayana 878 828, 829, 830, 863, 885, 890, 932 939, Sīvali 264, 265, 266 970, 994, 1020, 1060, 1076 Sivi 1019 Sāriputtattheragāthā 812 Somadatta 475, 476, 804, 845, 963 Sasajātaka 62, 723 Somadattajātaka 474, 804, 845, 963 Sāsanapatthānadutiyabhūmi 498 Sotthivatī 1009 Sasapanditacariya 62, 723 Sovīra 1021 Satadhammaj ātaka 411 Subāhu 830,1074 Satapattajātaka 634 Subhaddā 252, 253 Sātodikā 1016 Subhaga 541 Sattubhastajātaka 932 Subhakinha 943 Sattuka 996, 997 Subhūtattheragāthā 833 Sāvatthi 894, 985, 1015, 1036, 1039, 1045, 1060 Succajajātaka 734, 833, 869 Savitthaka 462, 463 Sūcijātaka 890 Sayha 661, 705, 708, 1056, 1057, 1058 Suciparivāra 875, 878, 1002 Sayhajātaka 661, 705, 707, 1056 Sudātha 828, 829, 830 Seggujātaka 484 Suddhodana 33, 371, 389, 456, 1036 Selasutta 296 Sudhammā 86 Senaka 409, 886, 887, 889, 929, 931, 932, 934, Suhanu 376, 377 938, 939 Suhaniyātaka 375 sepanni 63 Sujā 796, 804, 888, 1037, 1039 Seriva 14 Sujātā 86, 606, 607, 608, 610, 803, 804, 845,963 Serivānijajātaka 14 Siyātā 442, 443, 444, 701 Seruma 825, 826 Sujātajātaka 606, 699, 802, 845, 963 Setaketu 861, 862, 863 Sukajātaka 567 Setaketujātaka 861 Sūkarajātaka 361 Setthiputtapetavatthu 716 Sukhavihārijātaka 36 Seyyajātaka 644, 694, 707, 801 Sulasā 785, 878, 996, 997, 998

1152 KINH TIỂU BỔ

Sulasājātaka 785, 878, 995 Surāpānajātaka 224 Sumangala 998, 999, 1000, 1001 Surattha 1016 Sumañgalajātaka 998 Suriya 28, 29, 31 Sumbha 253 Suruci 595,597 Sumsumāragiri 804 Surucijātaka 595, 597 Sumsumārajātaka 469, 472, 785, 1102 Susīma 386, 388, 389, 965, 966, 968 Sumukha 671 Susīmajātaka 386, 965 Sunakhajātaka 532 Sussondī 754, 825, 826 Sunakkhatta 250 Sussondijātaka 754, 824 Sundarī 656, 657, 658 Sutanojātaka 920 Supatta 671, 672, 673, 1032 Sutanu 920, 923 Supattajātaka 670 Suvanna 91, 92 Suphassā 671, 672 Suvannaharhsajātaka 321 Suppavāsā 264, 265, 266 Suvannakakkatakaj ātaka 897 Suppavāsāsutta 264 Suvannamigaj ātaka 821 Sūradaddara 696 H Haliddirāgajātaka 796, 1063 Hāritattheragāthā 833 Hamsajātaka 39 Hatthipālajātaka 181 Hārita 833, 1043, 1044 Hatthipura 1014 Hāritajātaka 1041 HirijāUka 734, 830, 832, 869 Haritakumāra 1042 Hirisutta 830, 832, 833 Haritamandūkajātaka 525

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯỠNG PHÁP BÀO CAO QUÝ

z trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử í đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn VỊ ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu

viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cừu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUAT bản hong đức
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 06
TAM TẠNG THƯỞNG TỌA BỌ -06
KINH TIÊU BÔ (2)
(Khuddaka Nikāya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Thủy Tiên

Trình bày Đăng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 em, tại Công ty cp In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chỉ Minh), số Xác nhận đãng ky XB: 2078-2021/CXBIPH/08-39/HĐ. số Quyết định xuất bản của NXB: 436/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. 978-604-328-958-9 isbn

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-958-9 011 I I IIIỄIIII1 1 1 1 1 9II7 8 60 4 3ll2 89 5 8 911

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.